



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 40

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

05-12-2024	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	2
05-12-2024	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	3
06-12-2024	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023.	6
06-12-2024	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.	36
06-12-2024	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.	46

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 8041/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 – 2026 đối với các ông sau đây:

1. Ông Võ Văn Phú, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Ba Tri, nguyên Giám đốc Sở Tài chính; lý do: chuyển công tác.

2. Ông Đoàn Công Dũng, nguyên Giám đốc Sở Xây dựng; lý do: đã thôi việc hưởng chế độ, chính sách.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Võ Văn Phú và Đoàn Công Dũng căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 31 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bến Tre, ngày 05 tháng 12 năm 2024***NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021 - 2026****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;**Xét Tờ trình số 8042/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021-2026;**Căn cứ kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Biên bản ngày 06 tháng 12 năm 2024.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Xác nhận kết quả trúng cử Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với các ông sau đây:

- Ông Nguyễn Văn Điền, Giám đốc Sở Tài chính;
- Ông Nguyễn Văn Tâm, Giám đốc Sở Xây dựng.

(Có lý lịch trích ngang kèm theo)

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Nguyễn Văn Điền, Nguyễn Văn Tâm căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG

Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2021 – 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Nơi ở hiện nay	Trình độ				Chức vụ, đơn vị công tác
					Chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ	Lý luận chính trị	
1	Nguyễn Văn Điền	10/12/1977	Xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	208B, ấp Bình Thạnh, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Thạc sĩ kinh tế	B	B1 (Anh văn)	Cao cấp	Giám đốc Sở Tài chính
2	Nguyễn Văn Tâm	10/10/1974	Xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	I8, khu tập thể Nguyễn Huệ, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Kiến trúc sư/Thạc sĩ Quản lý xây dựng (chuyên ngành Quản lý đô thị)	A	B1 (Anh văn)	Cao cấp	Giám đốc Sở Xây dựng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 7788/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.460.296 triệu đồng (Năm ngàn bốn trăm sáu mươi tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu đồng). Trong đó, thu ngân sách địa

phương hưởng theo phân cấp là 5.239.252 triệu đồng (Năm ngàn hai trăm ba mươi chín tỷ hai trăm năm mươi hai triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương 18.051.319 triệu đồng (Mười tám ngàn không trăm năm mươi một tỷ ba trăm mười chín triệu đồng).

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.239.252 triệu đồng (Năm ngàn hai trăm ba mươi chín tỷ hai trăm năm mươi hai triệu đồng).

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 7.695.774 triệu đồng (Bảy ngàn sáu trăm chín mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

c) Thu kết dư ngân sách: 334.016 triệu đồng (Ba trăm ba mươi bốn tỷ không trăm mười sáu triệu đồng).

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.734.263 triệu đồng (Bốn ngàn bảy trăm ba mươi bốn tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu đồng).

đ) Thu viện trợ, đóng góp: 10.491 triệu đồng (Mười tỷ bốn trăm chín mươi một triệu đồng).

e) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 37.523 triệu đồng (Ba mươi bảy tỷ năm trăm hai mươi ba triệu đồng).

3. Vay của ngân sách địa phương: 73.271 triệu đồng (Bảy mươi ba tỷ hai trăm bảy mươi một triệu đồng).

4. Tổng chi ngân sách địa phương: 17.633.146 triệu đồng (Mười bảy ngàn sáu trăm ba mươi ba tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu đồng). Bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.422.249 triệu đồng (Mười ngàn bốn trăm hai mươi hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu đồng), trong đó:

- Chi đầu tư: 3.559.125 triệu đồng (Ba ngàn năm trăm năm mươi chín tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 6.750.797 triệu đồng (Sáu ngàn bảy trăm năm mươi tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng).

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 6.499 triệu đồng (Sáu tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu đồng).

- Chi cho vay: 68.810 triệu đồng (Sáu mươi tám tỷ tám trăm mười triệu đồng).

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 36.993 triệu đồng (Ba mươi sáu tỷ chín trăm chín mươi ba triệu đồng).

- Các nhiệm vụ chi khác: 25 triệu đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

b) Chi các chương trình mục tiêu: 1.940.213 triệu đồng (Một ngàn chín trăm bốn mươi tỷ hai trăm mười ba triệu đồng), trong đó:

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 679.249 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.260.964 triệu đồng.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 5.270.684 triệu đồng (Năm ngàn hai trăm bảy mươi tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu đồng).

5. Chi trả nợ gốc: 23.100 triệu đồng (Hai mươi ba tỷ một trăm triệu đồng).

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 196.308 triệu đồng (Một trăm chín mươi sáu tỷ ba trăm lẻ tám triệu đồng).

7. Kết dư ngân sách: 272.035 triệu đồng (Hai trăm bảy mươi hai tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Điều 2. Số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2023 được quy định tại các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI và Báo cáo thuyết minh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nội dung quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 tại Điều 1 Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức công khai quyết toán theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I

(Theo Biểu mẫu số 48 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2023	Quyết toán 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.621.960	18.051.319	5.381.345	143,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.142.600	5.239.252	96.652	101,9
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.311.500	2.688.990	377.490	116,3
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.831.100	2.550.262	- 280.838	90,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.479.360	7.695.774	216.414	102,9
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.360.653	4.360.653	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.118.707	3.335.121	216.414	106,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-		
IV	Thu kết dư	-	334.016	334.016	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	4.734.263	4.734.263	
VI	Thu viện trợ, đóng góp		10.491		
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		37.523		
B	TỔNG CHI NSDP	12.852.860	17.633.146	4.780.262	137,19
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.734.153	10.422.249	688.072	107,1
1	Chi đầu tư phát triển	2.456.691	3.559.125	1.102.434	144,9
2	Chi thường xuyên	7.020.329	6.750.797	- 269.532	96,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	6.499	- 501	92,8
4	Chi cho vay		68.810	68.810	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	36.993	35.993	3.699,3
6	Các nhiệm vụ chi khác		25		
7	Dự phòng ngân sách	190.866	-	- 190.866	
8	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.267	-	- 58.267	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.118.707	1.940.213	- 1.178.494	62,2
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		679.249	679.249	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.118.707	1.260.964	- 1.857.743	40,4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.270.684	5.270.684	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	230.900	272.035	441.754	117,8
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	7.000	23.100	16.100	330,0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	7.000	23.100	16.100	330,0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-		-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	232.600	73.271	- 159.329	31,5
I	Vay để bù đắp bội chi		50.171	50.171	

Phụ lục II

(Theo Biểu mẫu số 50 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	5.558.000	5.142.600	10.012.541	10.391.294	180,1	202,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.558.000	5.142.600	4.870.991	5.249.744	87,6	102,1
I	Thu nội địa	5.428.000	5.142.600	5.460.296	5.239.252	100,6	101,9
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	240.000	240.000	193.058	193.058	80,4	80,4
-	Thuế giá trị gia tăng	155.000	155.000	123.015	123.015	79,4	79,4
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	11.102	11.102		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.000	75.000	58.940	58.940	78,6	78,6
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	75.000	75.000	86.898	86.898	115,9	115,9
-	Thuế giá trị gia tăng	46.300	46.300	43.078	43.078	93,0	93,0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	27.000	42.057	42.057	155,8	155,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	476	476	95,1	95,1
-	Thuế tài nguyên	1.200	1.200	1.287	1.287	107,2	107,2
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	260.000	260.000	312.824	312.824	120,3	120,3
-	Thuế giá trị gia tăng	58.000	58.000	58.623	58.623	101,1	101,1
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.000	202.000	254.123	254.123	125,8	125,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	17	17		
-	Thuế tài nguyên		-	60	60		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.390.000	1.390.000	1.281.617	1.281.617	92,2	92,2
-	Thuế giá trị gia tăng	618.000	618.000	559.082	559.082	90,5	90,5
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	190.000	267.873	267.873	141,0	141,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	581.000	581.000	452.438	452.438	77,9	77,9
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	2.224	2.224	222,4	222,4

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế thu nhập cá nhân	565.000	565.000	555.228	555.228	98,3	98,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	506.000	303.600	206.933	124.210	40,9	40,9
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>303.600</i>	<i>303.600</i>	<i>125</i>	<i>125</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>202.400</i>	<i>202.400</i>				
7	Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	199.257	199.257	83,0	83,0
8	Thu phí, lệ phí	80.000	53.000	89.949	59.780	112,4	112,8
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>27.000</i>	-	<i>30.459</i>	<i>291</i>	<i>112,8</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>28.826</i>	<i>28.826</i>	<i>54,4</i>	<i>54,4</i>
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>53.000</i>	<i>53.000</i>	<i>18.689</i>	<i>18.689</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>11.974</i>	<i>11.974</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	74	74		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	10.407	10.407	148,7	148,7
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	66.000	66.000	162.303	162.303	245,9	245,9
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	247.613	247.613	99,0	99,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	1.844	1.844	61,5	61,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.570.000	1.570.000	1.837.574	1.837.574	117,0	117,0
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			<i>571.019</i>	<i>571.019</i>		
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<i>106.187</i>	<i>106.187</i>		
-	<i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>			<i>406.677</i>	<i>406.677</i>		
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			<i>753.691</i>	<i>753.691</i>		
-	<i>Thu khác</i>			-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6.000	6.000	8.104	5.369	135,1	89,5
16	Thu khác ngân sách	145.000	89.000	231.004	125.590	159,3	141,1
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>56.000</i>		<i>105.414</i>			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	5.000	5.000	11.505	11.505	230,1	230,1
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	20.000	20.000	24.103	24.103	120,5	120,5

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			-	-		
II	Thu từ dầu thô			-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	130.000	-	-599.796	0	-461,4	
1	Tổng thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			127.431			
1.1	Thuế xuất khẩu			1			
1.2	Thuế nhập khẩu	4.000		12.528		313,2	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			-			
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			5.359			
1.5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	126.000		109.429		86,8	
1.6	Thu khác			115			
1.7	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-727.226			
V	Thu viện trợ			3.813	3.813		
VI	Thu huy động, đóng góp			6.679	6.679		
VII	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước				-		
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			73.271	73.271		

Phụ lục III*(Theo Biểu mẫu số 51 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)***QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.852.860	17.852.555	138,90
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.734.153	10.422.249	107,07
I	Chi đầu tư phát triển	2.456.691	3.559.125	144,87
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.456.691	3.558.925	144,87
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	700.990	745.589	106,36
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	405.791	317.261	78,18
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.570.000	1.677.750	106,86
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		201	
II	Chi thường xuyên	7.020.329	6.750.797	96,16
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.856.824	2.851.661	99,82
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	44.668	37.129	83,12
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	6.499	92,84
IV	Chi cho vay		68.810	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	36.993	3.699,31
VI	Các nhiệm vụ chi khác		25	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
VII	Dự phòng ngân sách	190.866		
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.267		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.118.707	1.940.213	62,21
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	428.808	679.249	158,40
1	CTMTQG nông thôn mới	285.106	577.149	202,43
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	143.702	102.099	71,05
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.689.899	1.260.964	46,88
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	2.613.787	1.197.854	45,83
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	76.112	63.110	82,92
2.1	Vốn dự bị động viên	15.000	16.709	
2.2	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000	-	
2.3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	8.345	9.549	114,43
2.4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.852	36.852	100,00
2.5	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	469		
2.6	Hỗ trợ các Hội nhà báo	160		
2.7	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm lý; chương trình phát triển công tác xã hội	10.200		
2.8	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	2.086		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.270.684	

Phụ lục IV
(Theo Biểu mẫu số 52 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.433.901	15.330.169	6.896.268	181,8
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.692.128	4.492.531	641.618	117,4
	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		4.333.746		
	Chi nộp ngân sách cấp trên		158.786		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.741.773	6.943.356	2.201.583	146,4
I	Chi đầu tư phát triển	2.140.954	4.888.843	2.747.889	228,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.140.954	4.888.843	2.747.889	228,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	700.990	733.158	32.168	104,6
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng	32.500	30.781	- 1.719	94,7
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.400	26.075	5.675	127,8
-	Chi y tế, dân số và gia đình	122.749	313.910	191.161	255,7
-	Chi văn hóa thông tin	37.000	74.136	37.136	200,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	199	199	
-	Chi thể dục thể thao	19.980	552	- 19.428	2,8
-	Chi bảo vệ môi trường	237.538	26.572	- 210.966	11,2
-	Chi các hoạt động kinh tế	465.052	3.539.510	3.074.458	761,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.000	134.915	84.915	269,8
-	Chi bảo đảm xã hội		9.036	9.036	
-	Chi đầu tư khác	454.745		- 454.745	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	2.442.527	1.961.021	- 481.506	80,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	564.582	470.608	- 469.143	16,9
-	Chi khoa học và công nghệ	44.668	37.129	- 7.539	83,1
-	Chi quốc phòng	75.948	95.439	19.491	125,7
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.869	17.867	2.998	120,2
-	Chi y tế, dân số và gia đình	576.182	458.058	- 118.124	79,5
-	Chi văn hóa thông tin	53.937	55.158	1.221	102,3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.333	19.927	- 4.406	81,9
-	Chi thể dục thể thao	23.572	17.667	- 5.905	74,9
-	Chi bảo vệ môi trường	18.841	12.253	- 6.588	65,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	447.571	355.349	- 92.222	79,4
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	317.611	323.386	5.775	101,8
-	Chi bảo đảm xã hội	130.734	73.287	- 57.447	56,1
-	Chi thường xuyên khác	149.679	24.895	- 124.784	16,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	6.499	- 501	92,8
IV	Chi cho vay		50.000		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	36.993	35.993	3.699,3
VI	Các nhiệm vụ chi khác				
VII	Dự phòng ngân sách	92.025		- 92.025	

Phụ lục V
(Theo Biểu mẫu số 53 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.852.860	7.743.584	5.109.276	17.852.555	10.996.423	6.856.132	138,9	142,0	134,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.734.153	4.741.773	4.992.380	10.422.249	5.140.490	5.281.759	107,1	108,4	105,8
I	Chi đầu tư phát triển	2.456.691	2.140.954	315.737	3.559.125	3.175.000	384.126	144,9	148,3	121,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.456.691	2.140.954	315.737	3.558.925	3.175.000	383.925	144,9	148,3	121,6
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	700.990	700.990	-	745.589	733.158	12.431	106,4	104,6	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	56.000	194.000	317.261	4.267	312.994	126,9	7,6	161,3
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.570.000	1.570.000	-	1.677.750	1.677.750		106,9	106,9	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		-	201		201			
II	Chi thường xuyên	7.020.329	2.442.527	4.577.802	6.750.797	1.871.999	4.878.798	96,2	76,6	106,6
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.856.824	564.582	2.292.242	2.851.661	470.608	2.381.053	99,8	83,4	103,9
2	Chi khoa học và công nghệ	44.668	44.668		37.129	37.129		83,1	83,1	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	7.000	-	6.499	6.499		92,8	92,8	
IV	Chi cho vay				68.810	50.000	18.810			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	36.993	36.993	-	3.699,3	3.699,3	
VI	Các nhiệm vụ chi khác				25		25			
VII	Dự phòng ngân sách	190.866	92.025	98.841	-					
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.267	58.267	-	-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.118.707	3.001.811	116.896	1.940.213	1.802.866	137.347	62,2	60,1	117,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	428.808	311.912	116.896	679.249	541.902	137.347	158,4	173,7	117,5
1	CTMTQG nông thôn mới	261.052	227.109	33.943	577.149	466.452	110.697	221,1	205,4	326,1
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	167.756	84.803	82.953	102.099	75.449	26.650	60,9	89,0	32,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.689.899	2.689.899	-	1.260.964	1.260.964	-	46,9	46,9	
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	2.613.787	2.613.787	-	1.197.854	1.197.854	-	45,8	45,8	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	76.112	76.112	-	63.110	63.110	-	82,9	82,9	
2.1	Vốn dự bị động viên	15.000	15.000	-	16.709	16.709		111,4	111,4	
2.2	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000	3.000	-	-	-	-			

Phụ lục VI
(Theo Biểu mẫu số 54 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+8	2	3	4	5	6	7	8	9=Σ10-17	10	11	12	13	14	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
	TỔNG SỐ	11.787.860	2.140.954	5.132.426	7.000	1.000	428.808	285.106	143.702	14.562.334	4.559.979	1.334.385	6.499	36.993	389.848	351.964	47.026	3.871.181	-	-	212,99	26,00	-	-	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.702.188	2.140.954	5.132.426	-	-	428.808	285.106	143.702	6.240.815	4.559.979	1.334.385	-	-	389.848	351.964	47.026	-	-	212,99	26,00	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy (không cơ quan Đảng cấp tỉnh)	82.082	100	81.868	-	-	-	114	-	70.150	204	69.632	-	-	314	-	314	-	-	-	85,05	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.355	-	18.355	-	-	-	-	-	17.106	-	17.106	-	-	-	-	-	-	-	-	93,20	-	-	-	-	-
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân	30.920	200	30.720	-	-	-	-	-	27.752	111	27.641	-	-	-	-	-	-	-	-	89,98	-	-	-	-	-
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	78.189	100	75.698	-	-	2.391	-	2.391	87.018	2.000	83.184	-	-	1.834	-	1.834	-	-	-	109,89	-	-	-	-	-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị trực thuộc	23.899	-	23.899	-	-	-	-	-	32.697	10.077	22.596	-	-	24	-	24	-	-	-	94,55	-	-	-	-	-
6	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc	13.510	-	13.208	-	-	302	-	302	19.414	-	19.008	-	-	406	-	406	-	-	-	143,91	-	-	-	-	-
7	Sở Công thương	22.823	100	22.491	-	-	232	-	232	21.793	81	21.405	-	-	308	-	308	-	-	-	95,17	-	-	-	-	-
8	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	49.947	-	49.947	-	-	-	-	-	42.515	-	35.729	-	-	6.786	-	6.786	-	-	-	71,53	-	-	-	-	-
9	Sở Tài chính	10.508	-	10.508	-	-	-	-	-	10.939	500	10.439	-	-	-	-	-	-	-	-	99,34	-	-	-	-	-
10	Sở Xây dựng	24.590	-	24.590	-	-	-	-	-	13.561	-	13.561	-	-	-	-	-	-	-	-	55,15	-	-	-	-	-
11	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	56.067	100	55.967	-	-	-	-	-	159.864	107.371	52.443	-	-	50	-	50	-	-	-	93,70	-	-	-	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	362.067	-	362.067	-	-	-	-	-	384.609	-	384.609	-	-	-	-	-	-	-	-	106,23	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	132.300	-	125.204	-	-	7.096	-	7.096	148.648	-	147.611	-	-	1.037	-	1.037	-	-	-	117,90	-	-	-	-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	89.534	-	82.874	-	-	6.660	-	6.660	16.201	-	8.769	-	-	7.433	-	7.433	-	-	-	10,58	-	-	-	-	-
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	94.102	9.100	81.632	-	-	3.370	-	3.370	93.955	14.581	76.309	-	-	3.065	-	3.065	-	-	-	93,48	-	-	-	-	-
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	61.766	7.310	54.456	-	-	-	-	-	46.474	13.170	33.304	-	-	-	-	-	-	-	-	61,16	-	-	-	-	-
17	Sở Thông tin và Truyền thông, các đơn vị trực thuộc	25.242	200	21.378	-	-	3.664	-	3.664	41.854	-	41.481	-	-	374	-	374	-	-	-	194,04	-	-	-	-	-
18	Sở Nội vụ	30.118	-	30.118	-	-	-	-	-	35.942	-	35.942	-	-	-	-	-	-	-	-	119,34	-	-	-	-	-
19	Thanh tra tỉnh	10.176	-	10.176	-	-	-	-	-	12.364	-	12.364	-	-	-	-	-	-	-	-	121,50	-	-	-	-	-
20	Đài Truyền hình	8.433	100	8.333	-	-	-	-	-	6.381	199	6.182	-	-	-	-	-	-	199,35	-	74,19	-	-	-	-	-
21	Liên minh các hợp tác xã	3.036	-	3.036	-	-	-	-	-	2.618	-	2.330	-	-	288	-	288	-	-	-	76,75	-	-	-	-	-
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.728	-	3.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Trường Chính trị	11.724	-	11.724	-	-	-	-	-	11.487	-	11.487	-	-	-	-	-	-	-	-	97,98	-	-	-	-	-
24	Trường Cao đẳng Bến Tre	34.904	-	34.904	-	-	-	-	-	31.779	-	31.779	-	-	-	-	-	-	-	-	91,05	-	-	-	-	-
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	7.157	-	7.085	-	-	72	-	72	7.940	-	7.876	-	-	64	-	64	-	-	-	111,16	-	-	-	-	-
26	Tỉnh Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	7.463	-	7.321	-	-	142	-	142	6.815	-	6.718	-	-	97	-	96,82	-	-	-	91,76	-	-	-	-	-
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.318	-	5.042	-	-	276	-	276	5.600	-	5.215	-	-	385	-	385	-	-	-	103,43	-	-	-	-	-
28	Hội Nông dân tỉnh	4.721	-	4.688	-	-	33	-	33	4.712	-	4.622	-	-	90	-	90	-	-	-	98,59	-	-	-	-	-
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.786	-	2.704	-	-	82	-	82	2.560	-	2.456	-	-	104	-	104	-	-	-	90,83	-	-	-	-	-
30	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	2.191	-	2.191	-	-	-	-	-	1.922	-	1.922	-	-	-	-	-	-	-	-	87,71	-	-	-	-	-
31	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.232	-	2.232	-	-	-	-	-	1.905	-	1.905	-	-	-	-	-	-	-	-	85,35	-	-	-	-	-
32	Hội nhà báo	1.104	-	815	-	-	289	-	289	1.234	-	845	-	-	389	-	389	-	-	-	103,69	-	-	-	-	-
33	Hội Luật gia	263	-	263	-	-	-	-	-	283	-	283	-	-	-	-	-	-	-	-	107,60	-	-	-	-	-
34	Hội Chữ thập đỏ	3.385	-	3.385	-	-	-	-	-	5.553	-	5.553	-	-	-	-	-	-	-	-	164,05	-	-	-	-	-
35	Hội Người cao tuổi	508	-	508	-	-	-	-	-	567	-	567	-	-	-	-	-	-	-	-	111,61	-	-	-	-	-
36	Hội người mù	1.076	-	1.076	-	-	-	-	-	1.120	-	1.120	-	-	-	-	-	-	-	-	104,09	-	-	-	-	-
37	Hội Đồng ý	716	-	716	-	-	-	-	-	680	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-	94,97	-	-	-	-	-
38	Hội Nữ nhân chất độc da cam/dioxin	1.026	-	1.026	-	-	-	-	-	1.070	-	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-	104,29	-	-	-	-	-
39	Hội Cựu thanh niên xung phong	613	-	613	-	-	-	-	-	622	-	622	-	-	-	-	-	-	-	-	101,47	-	-	-	-	-
40	Hội Khuyến học	789	-	789	-	-	-	-	-	730	-	730	-	-	-	-	-	-	-	-	92,52	-	-	-	-	-
41	Ban An toàn giao thông tỉnh Bến Tre	1.250	-	1.250	-	-	-	-	-	903	-	903	-	-	-	-	-	-	-	-	72,27	-	-	-	-	-
42	Hội Văn học Nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.504	-	1.504	-	-	-	-	-	2.053	-	2.053	-	-	-	-	-	-	-	-	136,48	-	-	-	-	-
43	Hội Sinh vật cảnh tỉnh	355	-	355	-	-	-	-	-	344	-	344	-	-	-	-	-	-	-	-	96,98	-	-	-	-	-
44	Hội Cựu giáo chức tỉnh	350	-	350	-	-	-	-	-	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	77,71	-	-	-	-	-
45	Hội Bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng Bến Tre	434	-	434	-	-	-	-	-	442	-	442	-	-	-	-	-	-	-	-	101,76	-	-	-	-	-
46	Hiệp hội dấm Bến Tre	221	-	221	-	-	-	-	-	188	-	188	-	-	-	-	-	-	-	-	85,00	-	-	-	-	-
47	Hội Chiến sĩ cách mạng Việt Nam bị địch bắt tù đầy	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Ban Quản lý Dự án Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre (Ban Quản lý Dự án CSAT Bến Tre)	-	-	0	-	-	-	-	-	31.875	26.691	5.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	BQL Dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	116.691	116.691	-	-	-	-	-	-	918.215	918.215	-	-	-	-	-	-	-	-	786,88	-	-	-	-	-	-
50	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre	254.200	254.200	-	-	-	-	-	-	772.656	772.656	-	-	-	-	-	-	-	-	303,96	-	-	-	-	-	-
52	Ban QLDA Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	240.270	240.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông	23.000	23.000	-	-	-	-	-	-	1.289.605	1.289.605	-	-	-	-	-	-	-	-	5.606,98	-	-	-	-	-	-
53	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Cty TNHH 1 TV Khai thác Công trình Thủy lợi Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lụcVII
(Theo Biểu mẫu số 58 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán									So sánh (%)						
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG	
			Tổng số	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bổ sung trong năm)		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó
A	B	1=2+5+8+11	2	5	6	8	9	10	12=13+16+19+22	13	14	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	27=16/5	28=17/6	30=19/8	32=21/10
	TỔNG SỐ	5.024.990	315.737	4.577.802	2.292.242	131.451	-	131.451	6.818.741	384.125	14.598	4.897.633	2.442.796	-	137.347	79.811	57.536	1.399.636	135,70	121,66	106,99	106,57	104,49	43,77
1	Thành phố Bến Tre	556.511	81.383	468.052	208.068	7.076		7.076	739.212	93.887	10.001	478.017	209.829	-	1.263	-	1.263	166.045	132,83	115,36	102,13	100,85	17,85	17,85
2	Huyện Châu Thành	575.924	30.598	531.998	245.056	13.328		13.328	786.567	26.611	1.422	565.933	253.714	-	11.747	7.776	3.971	182.276	136,57	86,97	106,38	103,53	88,14	29,80
3	Huyện Giồng Trôm	611.535	21.552	572.050	299.312	17.933		17.933	784.070	6.659	-	634.334	317.610		36.284	24.609	11.675	106.793	128,21	30,90	110,89	106,11	202,33	65,10
4	Huyện Mỏ Cày Nam	570.725	27.267	530.750	274.805	12.708		12.708	745.522	10.256	-	555.095	276.700	-	20.615	14.006	6.609	159.556	130,63	37,61	104,59	100,69	162,22	52,01
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	433.712	21.775	401.107	206.717	10.830		10.830	566.202	22.173	-	432.006	212.906	-	4.659	-	4.659	107.364	130,55	101,83	107,70	102,99	43,02	43,02
6	Huyện Chợ Lách	399.769	20.834	366.696	179.821	12.239		12.239	547.218	21.223	2.167	394.648	187.594		7.634	2.932	4.702	123.713	136,88	101,87	107,62	104,32	62,37	38,42
7	Huyện Thạnh Phú	544.940	38.185	488.345	253.702	18.410		18.410	724.292	55.560	291	524.741	306.246		20.301	10.742	9.559	123.690	132,91	145,50	107,45	120,71	110,27	51,92
8	Huyện Ba Tri	746.743	32.377	690.249	362.434	24.117		24.117	1.117.680	91.958	717	737.818	379.275	-	18.654	11.258	7.396	269.250	149,67	284,02	106,89	104,65	77,35	30,67
9	Huyện Bình Đại	585.131	41.766	528.555	262.327	14.810		14.810	807.977	55.798	-	575.041	298.922		16.190	8.488	7.702	160.948	138,08	133,60	108,79	113,95	109,32	52,01

Phụ lục VIII
(Theo Biểu mẫu số 59 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn trong nước						Vốn trong nước						Vốn trong nước		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	5	7	8	9=10+11	10	11=12+13	13	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	21=13/5	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	4.044.276	3.727.825	316.451	316.451	185.000	131.451	4.333.746	3.727.406	606.340	606.340	468.993	137.347	107,16	99,99	191,61	191,61	253,51	104,49
1	Thành phố Bến Tre	239.199	216.823	22.376	22.376	15.300	7.076	267.504	216.823	50.681	50.681	49.417	1.263	111,83	100,00	226,50	226,50	322,99	17,85
2	Huyện Châu Thành	443.932	405.304	38.628	38.628	25.300	13.328	444.353	405.304	39.049	39.049	27.302	11.747	100,09	100,00	101,09	101,09	107,91	88,14
3	Huyện Giồng Trôm	517.259	477.026	40.233	40.233	22.300	17.933	563.830	476.607	87.223	87.223	50.939	36.284	109,00	99,91	216,79	216,79	228,43	202,33
4	Huyện Mô Cày Nam	496.895	465.387	31.508	31.508	18.800	12.708	532.182	465.387	66.795	66.795	46.180	20.615	107,10	100,00	211,99	211,99	245,64	162,22
5	Huyện Mô Cày Bắc	377.991	348.861	29.130	29.130	18.300	10.830	419.327	348.861	70.466	70.466	65.807	4.659	110,94	100,00	241,90	241,90	359,60	43,02
6	Huyện Chợ Lách	344.210	319.671	24.539	24.539	12.300	12.239	365.528	319.671	45.857	45.857	38.223	7.634	106,19	100,00	186,87	186,87	310,76	62,37
7	Huyện Thạnh Phú	481.918	444.208	37.710	37.710	19.300	18.410	509.287	444.208	65.079	65.079	44.778	20.301	105,68	100,00	172,58	172,58	232,01	110,27
8	Huyện Ba Tri	657.372	604.155	53.217	53.217	29.100	24.117	718.474	604.155	114.319	114.319	95.665	18.654	109,29	100,00	214,82	214,82	328,74	77,35
9	Huyện Bình Đại	485.500	446.390	39.110	39.110	24.300	14.810	513.262	446.390	66.872	66.872	50.682	16.190	105,72	100,00	170,98	170,98	208,57	109,32

Phụ lục X
(Theo Biểu mẫu số 64 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)
TỔNG HỢP SỐ THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG SỐ	1.719.217	1.833.781	106,66%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.106	190.962	88,78%
2	Sự nghiệp y tế	1.076.639	1.164.204	108,13%
3	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	398.173	442.672	111,18%
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ	3.100	3.321	107,13%
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	7.338	8.889	121,13%
6	Sự nghiệp thể thao	940	1.095	116,48%
7	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	1.915	2.725	142,30%
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.505	3.904	111,37%
9	Sự nghiệp phát thanh và truyền hình	12.500	16.010	128,08%

Phụ lục XI

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán
A	Dự toán đầu năm 2023		92.025
B	Thu hồi chi thường xuyên điều chỉnh về dự phòng		36.263
C	Dự toán đã phân bổ năm 2023		67.482
I	Đơn vị, ngành tỉnh		38.871
1	Xây mới 121 Mộ liệt sĩ tại nghĩa trang Liệt sĩ huyện Giồng Trôm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	678
2	Kinh phí hỗ trợ làng Bến Tre tại tỉnh Artemisa, Cộng hòa Cuba	Văn phòng UBND tỉnh	472
3	Kinh phí sửa chữa thang máy tại trụ sở làm việc của Ban Quản lý các khu công nghiệp	Ban Quản lý các khu công nghiệp	50
4	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng 35 năm ngày Biên phòng toàn dân	Bộ đội Biên phòng tỉnh Bến Tre	240
5	Kinh phí tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh năm 2023	Công an tỉnh	725
6	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xây dựng đơn giá cho thuê đất tại các Khu công nghiệp An Hiệp, Giao Long 1 và Giao Long 2 (CV số 7538/UBND-TCĐT ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh)	Ban Quản lý các khu công nghiệp	497
7	Kinh phí nâng lương của các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.135
8	Kinh phí phục vụ hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh		767
9	Kinh phí hỗ trợ chùa Tuyên Linh (đợt cuối)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60
10	Kinh phí thuê tư vấn, khảo sát, xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024	Sở Tài chính	510
11	Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của Thanh tra tỉnh.	Thanh tra tỉnh	1.507
12	Kinh phí cho học viên cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	75
13	Kinh phí tư vấn xây dựng mức thu tiền xử lý nước thải khu CN Phú Thuận, huyện Bình Đại	Ban QLDA phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp	90
14	Kinh phí hoạt động cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh năm 2023	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	65
15	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	32.000
II	Các huyện, thành phố		28.611
1	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực cho huyện Mỏ Cày Nam ((Kèm Công văn số 3208/UBND - TCĐT ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh và CV 1967/STC-QLNS ngày 02/6/2023 của STC)	Huyện Mỏ Cày Nam	1.000
2	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực cho huyện Thạnh Phú (Kèm Công văn số 4149/UBND - TCĐT ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh và CV 2418/STC-QLNS ngày 05/7/2023 của STC)	Huyện Thạnh Phú	1.000

STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán
3	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho người nhiễm Covid-19 năm 2023	Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, huyện Mỏ Cày Nam	432
4	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến trên địa bàn các huyện, thành phố năm 2023 (đợt 4)	Các huyện, thành phố (trừ Châu Thành)	1.532
5	Kinh phí thực hiện chính sách Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Các huyện, thành phố	24.647
D	Dự toán còn lại năm 2023		60.806

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND

ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội XI của Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Qua hơn ba năm thực hiện Nghị quyết nhiệm kỳ trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có những thuận lợi, khó khăn đan xen nhất là phải đối mặt với nhiều thách thức sau đại dịch Covid-19 nên ảnh hưởng chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Trong năm 2023, do thị trường tiêu thụ còn gặp nhiều khó khăn nên giá cả hàng nông sản của tỉnh trong những tháng đầu năm giảm sâu, người dân gặp nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, thiếu đơn đặt hàng phải cắt giảm lao động, sức tiêu thụ trên thị trường phục hồi chậm. Tuy nhiên, với tinh thần “Đồng thuận - Sáng tạo - Phát triển” cùng với sự quyết tâm lãnh chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực vượt qua khó khăn của chính quyền các cấp, các ngành, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ, công chức ngành Tài chính đã góp phần hoàn thành tốt công tác tài chính - ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 4.870.991 triệu đồng (bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xuất nhập khẩu 727.226 triệu đồng), đạt 100,72% so dự toán địa phương giao, bằng 99,35% so với cùng kỳ, trong đó:

1. Thu nội địa: 5.460.296 triệu đồng, đạt 100,59% dự toán địa phương giao, bằng 98,83% so với cùng kỳ. Có 12/18 khoản thu đạt và vượt dự toán, còn lại thu không đạt so với dự toán.

1.1. Các khoản thu vượt so với dự toán được giao gồm:

(1) *Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương:* 86.898 triệu đồng, đạt 115,86% dự toán địa phương, bằng 118% so với cùng kỳ. Số thu khu vực này chủ yếu là các đơn vị sự nghiệp có thu và 02 doanh nghiệp có vốn nhà nước (Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Bến Tre và Công ty Công trình Đô thị Bến

Tre) có số thu tương đối ổn định, còn lại các đơn vị sự nghiệp có số thu không ổn định. Số thu ở khu vực này đạt dự toán và tăng so với cùng kỳ do tăng số thu từ Cơ sở gia công và lưới an toàn (tăng 171,84% so với năm 2022).

(2) *Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: 312.824 triệu đồng, đạt 120,32% so với dự toán địa phương và bằng 106,76% so với cùng kỳ. Số thu khu vực này đạt dự toán khá và tăng so với cùng kỳ do một số doanh nghiệp phát sinh số thuế phải nộp ngân sách lớn như: Công ty Thế Giới Việt 51,73 tỷ đồng, Công ty TNHH May mặc Alliance One 76 tỷ đồng, Công ty TNHH Hệ thống truyền động chính xác Nidec Việt Nam 29 tỷ đồng, Công ty Phương Đông 13,89 tỷ đồng, Công ty JY Vina 15 tỷ đồng, Công ty Jacobi Carbons 12 tỷ đồng,...

(3) *Thuế thu nhập cá nhân*: 555.228 triệu đồng, đạt 98,27% dự toán địa phương và bằng 97,85% so với cùng kỳ. Số thu đạt dự toán trung ương nhưng không đạt dự toán địa phương do khoản thu từ sản xuất kinh doanh, trúng thưởng. Tuy nhiên, số thu từ thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản, đầu tư vốn đạt thấp nên tổng thu giảm so với cùng kỳ.

(4) *Thu phí, lệ phí*: 89.949 triệu đồng, đạt 112,44% so dự toán địa phương giao và bằng 94,1% so với cùng kỳ.

(5) *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: 10.407 triệu đồng, đạt 148,67% dự toán địa phương, bằng 112,65% so cùng kỳ.

(6) *Tiền sử dụng đất*: 247.613 triệu đồng, đạt 99% dự toán địa phương và bằng 71% so với cùng kỳ. Do thực hiện tổ chức bán đấu giá nhà, đất công không có nhu cầu sử dụng nhưng không có đơn vị, tổ chức, cá nhân đăng ký đấu giá.

(7) *Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước*: 162.303 triệu đồng, đạt 245,91% dự toán địa phương, bằng 229,19% so cùng kỳ. Số thu đạt dự toán cao và tăng so với cùng kỳ do phát sinh khoản tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê của Công ty Cổ phần Chế biến dừa Á Châu (99 tỷ đồng), thu từ nợ tiền thuê đất của một số đơn vị khác (9,2 tỷ đồng),... thực tế tiền thuê đất hàng năm phát sinh theo lập bộ chỉ khoảng 40 - 45 tỷ đồng.

(8) *Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác*: 11.505 triệu đồng, đạt 230,1% dự toán địa phương, bằng 166% so cùng kỳ.

(9) *Thu khác ngân sách*: 231.004 triệu đồng, đạt 159,31% dự toán địa phương, bằng 123,74% so cùng kỳ. Số thu vượt dự toán và tăng so với cùng kỳ do thực hiện các quyết định truy thu vào ngân sách theo kết luận của Thanh tra tỉnh 17,6 tỷ đồng, Sở Y tế 2 tỷ đồng và thu hồi các khoản chi năm trước.

(10) *Thu tiền sử dụng khu vực biển*: 6.946 triệu đồng, đạt 347,30% so với dự toán địa phương, bằng 109,96% so với cùng kỳ.

(11) *Thu xổ số kiến thiết*: 1.837.574 triệu đồng, đạt 117,04% dự toán địa phương, bằng 114,04% so với cùng kỳ. Số thu vượt dự toán cao do thu nhập sau thuế TNDN và thuế TNDN năm 2022 chuyển sang là 280 tỷ đồng (khoản thu này chỉ phát sinh trong quý 1/2023), hàng tháng chỉ phát sinh thu thuế khoảng

95 tỷ đồng đến 110 tỷ đồng. Đồng thời, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bến Tre tăng lượng vé phát hành từ 11 vé/kỳ thành 12 vé/kỳ nên làm tăng số thuế phát sinh phải nộp.

(12) *Thu cổ tức, lợi nhuận được chia*: 24.103 triệu đồng, đạt 120,52% dự toán địa phương, bằng 116,28% so với cùng kỳ.

1.2. Các khoản thu không đạt dự toán

(1) *Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương*: 193.058 triệu đồng, đạt 80,44% dự toán địa phương, bằng 93,28% so với cùng kỳ. Số thu khu vực này chỉ còn một số doanh nghiệp chủ yếu như: Công ty TNHH MTV thuốc lá Bến Tre, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre, Công ty Điện lực, Viettel Bến Tre, Viễn Thông Bến Tre... Nguyên nhân số thu không đạt dự toán và giảm so cùng kỳ do:

+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre không ký được hợp đồng gia công thuốc lá điều nên số thu chỉ đạt 78,59% dự toán, bằng 85,07% so với năm 2022.

+ Viettel Bến Tre hạch toán doanh thu dịch vụ viễn thông (card điện thoại) về Tập đoàn Viễn thông Quân đội nên số thu giảm: chỉ đạt 76% so với năm 2022.

+ Các Công ty, Chi nhánh khác hoạt động ổn định, doanh thu, thu nhập không tăng trưởng nên số thu ngân sách không tăng.

(2) *Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh*: 1.281.617 triệu đồng, đạt 92,2% so với dự toán địa phương và bằng 96,06% so với cùng kỳ. Số thu khu vực này đạt thấp và giảm so với cùng kỳ do số thu của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Bến Tre giảm, tình hình tiêu thụ sản phẩm bia Sài Gòn giảm mạnh nên công ty thiếu đơn đặt hàng từ Tổng công ty. Số thu cả năm chỉ đạt 504 tỷ đồng, đạt 76,9% dự toán, bằng 76,47% so với cùng kỳ.

(3) *Thu lệ phí trước bạ*: 199.257 triệu đồng, đạt 83,02% dự toán địa phương, bằng 79,57% so với cùng kỳ. Số thực hiện cả năm không đạt dự toán và đạt thấp so với cùng kỳ do tình hình kinh tế khó khăn, hoạt động mua bán tài sản của cá nhân phát sinh không nhiều làm giảm số thuế phải nộp.

(4) *Thuế bảo vệ môi trường*: 206.933 triệu đồng, đạt 40,9% dự toán địa phương, bằng 48% so với cùng kỳ. Đây là khoản thu chủ yếu đối với hoạt động kinh doanh xăng, dầu của các đơn vị kinh doanh xăng, dầu đầu mối trên địa bàn tỉnh. Dự toán thu thuế bảo vệ môi trường năm 2023 được giao là 506 tỷ đồng, trên cơ sở mức thuế theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 (xăng là 4.000 đồng/lít, dầu diesel là 2.000 đồng/lít). Thực hiện Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 mức thuế bảo vệ môi trường được áp dụng đối với xăng là 2.000 đồng/lít, dầu diesel là 1.000 đồng/lít (giảm 50% so với dự toán giao đầu năm), từ đó làm giảm thu 200 tỷ đồng so với dự toán. Ngoài ra, 6 tháng đầu năm 2022 Công ty Cổ phần Việt Oil có số thuế bảo vệ môi trường nộp khá cao (186,2

tỷ đồng) nhưng kể từ tháng 8 năm 2022 đến nay Công ty kê khai không phát sinh số thuế phải nộp làm mất nguồn thu theo dự toán giao (146 tỷ đồng).

(5) *Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước*: 1.844 triệu đồng, đạt 61,47% so với dự toán địa phương, bằng 57,07% so với cùng kỳ.

(6) *Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*: 1.158 triệu đồng, đạt 28,95% so với dự toán địa phương, bằng 12,97% so với cùng kỳ.

2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: -599.796 triệu đồng (do trong năm phát sinh hoàn thuế GTGT 727.226 triệu đồng), số thu này không bao gồm khoản hoàn thuế GTGT là 127.430 triệu đồng, đạt 98,02% so với dự toán địa phương giao, bằng 116,07% so cùng kỳ.

3. Thu viện trợ: 3.813 triệu đồng, bằng 76,94% so với cùng kỳ.

4. Các khoản huy động, đóng góp: 6.678 triệu đồng, bằng 115% so với cùng kỳ.

II. THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 73.271 triệu đồng.

III. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH: 7.892.082 triệu đồng.

1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 7.695.774 triệu đồng, đạt 102,89% dự toán được giao, bằng 120,69 % so với cùng kỳ. Bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 4.360.653 triệu đồng, đạt 100% so dự toán.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 3.335.121 triệu đồng, đạt 106,94% so dự toán.

2. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 196.308 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách Trung ương: 158.785 triệu đồng.
- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 36.160 triệu đồng.
- Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện: 1.363 triệu đồng.

IV. THU CHUYỂN NGUỒN: 4.734.263 triệu đồng, bằng 114,7 so với cùng kỳ.

V. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH: 334.016 triệu đồng, bằng 294,6% so với cùng kỳ.

Phần II

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương là 17.633.146 triệu đồng, đạt 137,19% so dự toán địa phương giao, gồm:

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 10.422.249 triệu đồng, đạt 107,07% so dự toán địa phương giao. Cụ thể một số nội dung chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 3.559.125 triệu đồng, đạt 144,87% so dự toán địa phương giao, tăng 1.102.434 triệu đồng. Nguyên nhân tăng cao so với dự toán chủ yếu là do thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành từ số dự tạm ứng

theo chế độ chưa thu hồi, giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023, vốn bổ sung mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương, sau khi loại trừ, số giải ngân từ nguồn kế hoạch vốn đầu năm 2023 là 2.317.816 triệu đồng, đạt 94,35% dự toán địa phương giao.

2. Chi thường xuyên: 6.750.797 triệu đồng, đạt 96,16% dự toán địa phương giao, giảm 269.532 triệu đồng. Nguyên nhân chi thấp hơn so dự toán do thực hiện thu hồi các khoản chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa triển khai thực hiện 37.008 triệu đồng, số còn lại chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện theo chế độ quy định. Trong đó:

- *Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo:* 2.851.661 triệu đồng, đạt 99,82% so với dự toán trung ương và địa phương giao, thấp hơn so dự toán 5.163 triệu đồng. Nguyên nhân chi không đạt dự toán do thực hiện cắt giảm, thu hồi các khoản chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến 30 tháng 6 năm 2023 chưa triển khai thực hiện.

- *Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:* 37.129 triệu đồng, đạt 160,07% so với dự toán Trung ương giao, đạt 83,12% so dự toán địa phương giao, thấp hơn so dự toán địa phương giao 7.539 triệu đồng. Lĩnh vực này chi thấp do chi chuyển nguồn sang năm sau các Đề tài, Dự án dở dang 7.505,7 triệu đồng, gồm các Đề tài: Tạo lập, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý “BẾN TRE” cho sản phẩm Dừa của tỉnh Bến Tre 1.246 triệu đồng, nghiên cứu thực trạng sụt lún, ngập úng và đề xuất giải pháp thích ứng tại xã đảo Hưng Phong, huyện Giồng Trôm 954 triệu đồng, nghiên cứu bình tuyển cây đầu dòng và phân tích nguồn gen cây sầu riêng Bến Tre 957 triệu đồng, hoàn thiện công nghệ đá sệt kết hợp Nano UFB, để bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cho nghề khai thác hải sản xa bờ tỉnh Bến Tre 1.480 triệu đồng, đánh giá hiện trạng sử dụng bạt nhựa trong ao nuôi thủy sản và đề xuất giải pháp xử lý nhằm bảo vệ môi trường theo hướng bền vững tại Bến Tre 1.324 triệu đồng, nghiên cứu chế tạo đê mềm trên cơ sở vật liệu cốt sợi phủ polymer nhiệt đới hóa, chống sạt lở, bảo vệ các công trình quốc phòng và dân sinh của tỉnh Bến Tre 1.007 triệu đồng, nghiên cứu ứng dụng các giải pháp kinh tế tuần hoàn cho các chuỗi ngành nông nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội tại huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre 536 triệu đồng và hủy dự toán các đề tài hết thời gian thực hiện.

- *Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình:* 862.025 triệu đồng, đạt 101,03% so với dự toán địa phương giao, tăng 8.830 triệu đồng. Nguyên nhân tăng do chi chế độ ưu đãi ngành y tế theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP số tiền 7.298 triệu đồng, số còn lại thực hiện chế độ phụ cấp phòng, chống dịch Covid-19 sau khi ngân sách Trung ương bổ sung kinh phí chống dịch Covid năm 2022 trong năm 2023.

- *Chi sự nghiệp môi trường:* 69.919 triệu đồng, đạt 117,76% so với dự toán địa phương giao, tăng so dự toán 10.544 triệu đồng. Nguyên nhân tăng do phát sinh chi khắc phục ô nhiễm môi trường tại bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri 4.617

triệu đồng và khắc phục ô nhiễm môi trường tại khu vực bãi rác huyện Thạnh Phú 3.000 triệu đồng; chi công tác vệ sinh đô thị và xử lý rác.

- *Chi sự nghiệp kinh tế*: 762.585 triệu đồng, đạt 81,76% so với dự toán địa phương giao, giảm 170.134 triệu đồng. Trong đó:

Thực hiện cắt giảm, thu hồi các khoản chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa triển khai thực hiện 8.000 triệu đồng.

Chi sự nghiệp kinh tế tồn ngân sách cấp tỉnh 35.229 triệu đồng, trong đó: kinh phí thực hiện công tác, vận hành trạm xử lý nước thải; quản lý, duy trì bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng trong các khu công nghiệp 12.365 triệu đồng, hỗ trợ sạt lở khẩn cấp và duy tu, sửa chữa đường trên địa bàn huyện 6.000 triệu đồng, kinh phí nạo vét thông tắt thoát nước nội ô thành phố Bến Tre 4.000 triệu đồng, hỗ trợ Hợp tác xã 3.000 triệu đồng, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2022-2025: 3.000 triệu đồng, kinh phí cập nhật, tái bản và in ấn Quyển “Bến Tre - tiềm năng và cơ hội đầu tư” và in ấn tài liệu, ấn phẩm khác phục vụ công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước 2.800 triệu đồng, kinh phí hoạt động Ban chuẩn bị dự án giai đoạn III do IFAD tài trợ, kinh phí đối ứng dự án CSAT 1.276 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ lãi vay vốn đầu tư phương tiện vận tải HKCC bằng xe buýt 1.489 triệu đồng, ... và hủy dự toán cấp tỉnh 28.810 triệu đồng. Số còn lại do chi chuyển nguồn và hủy dự toán ngân sách các huyện, thành phố.

- *Chi hoạt động quản lý nhà nước*: 1.370.164 triệu đồng, đạt 116,86% so với dự toán địa phương giao, tăng 197.681 triệu đồng so dự toán. Nguyên nhân tăng do chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 26/2023/NĐ-CP 24.174 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương, chi chuyển đổi số 24.462 triệu đồng từ nguồn chi khác ngân sách cấp tỉnh, chi mua xe ô tô chuyên dùng 10.333 triệu đồng từ nguồn chi khác ngân sách cấp tỉnh, chi tăng lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP 45.941 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương, kinh phí bầu cử trường ấp, khu phố nhiệm kỳ IX (2023-2028) 4.170 triệu đồng từ nguồn kinh phí bầu cử trường ấp, khu phố giao trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2023, kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023 cho cán bộ chuyên trách, công chức và những người hoạt động không chuyên trách xã 2.438 triệu đồng từ nguồn chi khác ngân sách cấp tỉnh, kinh phí diễn tập phòng thủ 3.000 triệu đồng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh, kinh phí hỗ trợ hoạt động kinh phí đối với các tổ chức chính trị - xã hội ấp, khu phố 3.431 triệu đồng từ nguồn kinh phí năm 2022 còn ở cấp ngân sách tỉnh chuyển nguồn sang năm 2023.

- *Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội*: 511.585 triệu đồng, đạt 99,02% so với dự toán địa phương giao, giảm 5.043 triệu đồng. Nguyên nhân giảm do kinh phí chi hóa táng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND còn lại chưa phân bổ 2.007 triệu đồng và các huyện, thành phố chi chuyển nguồn sang năm sau.

3. Chi trả nợ lãi vay: 6.499 triệu đồng, đạt 92,84% so dự toán, thấp hơn so dự toán 501 triệu đồng. Nguyên nhân do chi trả lãi vay theo tiến độ rút vốn.

4. Chi cho vay (ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác): 68.810 triệu đồng.

5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 36.993 triệu đồng, đạt 3.699,31% dự toán. Nguyên nhân tăng do thực hiện xử lý hoàn trả Quỹ dự trữ tài chính năm 2021 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước 35.993 triệu đồng.

6. Các nhiệm vụ chi khác: 24,6 triệu đồng.

II. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU: 1.940.213 triệu đồng, đạt 62,21% dự toán. Trong đó: Chi chương trình mục tiêu quốc gia là 679.249 triệu đồng, chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 1.260.964 triệu đồng. Nguyên nhân chi đạt thấp do các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước tiến độ giải ngân chậm.

III. CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU: 5.270.684 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 3.871.181 triệu đồng.
2. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 1.211.124 triệu đồng
3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 188.379 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Tổng cộng	3.871.181	1.211.124	188.379
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công	1.318.293	80.107	3.037
2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ hợp đồng, mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12	42.513	7.618	93
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	1.621.480	554.388	124.838
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	9.174	127.513	7.669
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán	80.859	139.996	3.684

6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	51.415		
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách đã có phương án sử dụng được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định	741.780	244.880	37.628
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	5.667	56.622	11.430

Phần III CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 18.051.319 triệu đồng, đạt 143,02% so dự toán. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 5.239.252 triệu đồng, đạt 101,88% dự toán, bằng 101,05% so cùng kỳ.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 7.695.774 triệu đồng, đạt 102,89% so dự toán, bằng 120,69% so cùng kỳ.

- Thu kết dư ngân sách là 334.016 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn là 4.734.263 triệu đồng.

- Thu viện trợ, huy động đóng góp là 10.491 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 37.523 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 17.633.146 triệu đồng, đạt 137,20% so dự toán. Trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 10.422.249 triệu đồng, đạt 107,07% so dự toán, bằng 116,81% so cùng kỳ.

- Chi các chương trình mục tiêu là 1.940.213 triệu đồng, đạt 62,21% so dự toán, bằng 125,60% so cùng kỳ.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau là 5.270.684 triệu đồng.

3. Vay của ngân sách địa phương: 73.271 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 23.100 triệu đồng.

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 196.308 triệu đồng.

6. Kết dư ngân sách năm 2023: 272.035 triệu đồng.

7. Đánh giá chung

Qua phân tích kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho thấy: Số thu nội địa đạt 100,59% dự toán địa phương giao; tăng 32.296 triệu đồng so dự toán địa phương giao. Nguồn thu vượt dự toán chủ yếu tập trung vào thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết.

Xét về tính cân đối ngân sách thì khoản thu 100% ngân sách địa phương hưởng và các khoản thu phân chia theo tỷ lệ giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương đa số thu đạt và vượt dự toán, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách.

Xét về tính bền vững của nguồn thu thì nguồn thu xổ số kiến thiết đã bảo hoà, nguồn thu tiền sử dụng đất có xu hướng giảm dần ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ bản thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn. Nguồn thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân không ổn định do các doanh nghiệp đang hoạt động đóng trên địa bàn vẫn còn trong giai đoạn khó khăn.

Về điều hành ngân sách nhà nước năm 2023: Ngay từ đầu năm tỉnh triển khai quyết liệt các giải pháp thu ngân sách, điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao trên tinh thần triệt để tiết kiệm và hiệu quả sử dụng vốn. Kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xét về tổng thể thu đạt và vượt dự toán được giao, tỉnh thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn tại Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, thu hồi các khoản chi thường xuyên đã được giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa triển khai thực hiện là 37.008 triệu đồng để bổ sung nguồn dự phòng ngân sách, đảm bảo sử dụng ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, đúng chế độ, chính sách theo quy định và triệt để tiết kiệm; ưu tiên nguồn lực để thực hiện chính sách an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, an ninh, quốc phòng,... đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

Trên đây là báo cáo thuyết minh quyết toán thu chi NSNN trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 7843/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2025, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 6.388.315 triệu đồng (Sáu ngàn ba trăm tám mươi tám tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng). Bao gồm:

- a) Thu nội địa: 6.300.000 triệu đồng (Sáu ngàn ba trăm tỷ đồng). Trong đó:
 - Thu tiền sử dụng đất: 440.000 triệu đồng (Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng).
 - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 2.170.000 triệu đồng (Hai ngàn một trăm bảy mươi tỷ đồng).
- b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 80.000 triệu đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- c) Thu viện trợ: 3.964 triệu đồng (Ba tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng).
- d) Thu từ thoái vốn từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 4.351 triệu đồng (Bốn tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

2. Thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 là 17.104.377 triệu đồng (Mười bảy ngàn một trăm lẻ bốn tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Trong đó:

- a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.955.250 triệu đồng (Năm ngàn chín trăm năm mươi lăm tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).
- b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 10.629.201 triệu đồng (Mười ngàn sáu trăm hai mươi chín tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng). Trong đó:
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách: 4.536.853 triệu đồng (Bốn ngàn năm trăm ba mươi sáu tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng).
 - Thu bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định: 1.250.469 triệu đồng (Một ngàn hai trăm năm mươi tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu đồng).
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 4.841.879 triệu đồng (Bốn ngàn tám trăm bốn mươi một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu đồng).
- c) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương năm 2024 chuyển sang năm 2025 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành: 511.611 triệu đồng (Năm trăm mười một tỷ sáu trăm mười một triệu đồng).
- d) Thu viện trợ: 3.964 triệu đồng (Ba tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng).
- đ) Thu từ thoái vốn từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 4.351 triệu đồng (Bốn tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

3. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là 17.148.077 triệu đồng (Mười bảy ngàn một trăm bốn mươi tám tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Bao gồm:

- a) Chi đầu tư phát triển: 3.146.341 triệu đồng (Ba ngàn một trăm bốn mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi một triệu đồng);
- b) Chi thường xuyên: 8.900.373 triệu đồng (Tám ngàn chín trăm tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu đồng);

- c) Chi trả nợ lãi: 13.400 triệu đồng (Mười ba tỷ bốn trăm triệu đồng);
 - d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng (Một tỷ đồng).
 - đ) Dự phòng ngân sách: 245.084 triệu đồng (Hai trăm bốn mươi lăm tỷ không trăm tám mươi bốn triệu đồng);
 - e) Chi các chương trình mục tiêu: 4.841.879 triệu đồng (Bốn ngàn tám trăm bốn mươi một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu đồng).
4. Bội chi ngân sách địa phương: 43.700 triệu đồng (Bốn mươi ba tỷ bảy trăm triệu đồng).
5. Tổng mức vay của ngân sách địa phương: 59.800 triệu đồng (Năm mươi chín tỷ tám trăm triệu đồng).

Điều 2. Số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 được quy định tại các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện trong dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá X, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.096.062	17.104.377
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.955.250	5.955.250
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.077.100	3.077.100
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.878.150	2.878.150
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.629.201	10.629.201
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.536.853	4.536.853
2	Thu bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định	1.250.469	1.250.469
3	Thu bổ sung có mục tiêu	4.841.879	4.841.879
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
IV	Thu kết dư	-	-
V	Thu chuyển nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025	511.611	511.611
VI	Thu viện trợ		3.964
VII	Thu từ thoái vốn từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		4.351
B	TỔNG CHI NSDP	17.139.762	17.148.077
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.297.883	12.306.198
1	Chi đầu tư phát triển	3.076.990	3.146.341
2	Chi thường xuyên	8.961.409	8.900.373
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.400	13.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	245.084	245.084
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.841.879	4.841.879
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	321.360	321.360
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.520.519	4.520.519
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-
C	BỘI CHI NSDP	43.700	43.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	16.100	16.100
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	16.100	16.100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	59.800	59.800
I	Vay để bù đắp bội chi	43.700	43.700
II	Vay để trả nợ gốc	16.100	16.100

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Trung ương giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	6.380.000	5.955.250	6.388.315	5.963.565
I	Thu nội địa	6.300.000	5.955.250	6.300.000	5.955.250
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	197.000	197.000	197.000	197.000
	- Thuế giá trị gia tăng	117.000	117.000	117.000	117.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000	16.000	16.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	64.000	64.000	64.000	64.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	90.000	90.000	90.000	90.000
	- Thuế giá trị gia tăng	45.000	45.000	45.000	45.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.200	43.200	43.200	43.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	500	500
	- Thuế tài nguyên	1.300	1.300	1.300	1.300
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	270.000	270.000	270.000	270.000
	- Thuế giá trị gia tăng	54.000	54.000	54.000	54.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.940	215.940	215.940	215.940
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10	10	10
	- Thuế tài nguyên	50	50	50	50
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	- Thuế giá trị gia tăng	650.000	650.000	650.000	650.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.500	312.500	312.500	312.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	505.000	505.000	505.000	505.000
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	2.500	2.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	609.000	609.000	609.000	609.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	410.000	246.000	410.000	246.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	246.000	246.000	246.000	246.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	164.000	-	164.000	-
7	Lệ phí trước bạ	205.000	205.000	205.000	205.000
8	Thu phí, lệ phí	103.000	55.000	103.000	55.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	48.000	-	48.000	-
	- Phí, lệ phí địa phương	55.000	55.000	55.000	55.000
	Trong đó:				
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	300	300	300	300
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	17.000	17.000	17.000	17.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50	50	50	50
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.950	7.950	7.950	7.950
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	90.000	90.000	90.000	90.000

STT	Nội dung	Trung ương giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
12	Thu tiền sử dụng đất	440.000	440.000	440.000	440.000
	- Thu do tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	440.000	440.000	440.000	440.000
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	3.000	3.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.500	1.500	1.500	1.500
	- Cơ quan địa phương cấp	1.500	1.500	1.500	1.500
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.500	3.750	6.500	3.750
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	2.750	-	2.750	-
	- Cơ quan địa phương cấp	3.750	3.750	3.750	3.750
17	Thu khác ngân sách	200.000	70.000	200.000	70.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	130.000	-	130.000	-
	- Thu khác ngân sách địa phương	70.000	70.000	70.000	70.000
	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.000	5.000	5.000	5.000
18	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	7.000	7.000	7.000	7.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	20.000	20.000	20.000	20.000
	- NSDP hưởng 100%	20.000	20.000	20.000	20.000
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	80.000	-	80.000	-
1	Thuế nhập khẩu	9.700	-	9.700	-
2	Thuế bảo vệ môi trường	200	-	200	-
3	Thuế giá trị gia tăng	70.000	-	70.000	-
4	Thu phí, lệ phí	100	-	100	-
IV	Thu viện trợ	-	-	3.964	3.964
V	Thu từ thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			4.351	4.351

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	17.139.762	17.148.077
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.297.883	12.306.198
I	Chi đầu tư phát triển	3.076.990	3.146.341
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.076.990	3.076.990
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		381.935
-	Chi khoa học và công nghệ		-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	440.000	440.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.170.000	2.170.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	69.351
II	Chi thường xuyên	8.961.409	8.900.373
	<i>Trong đó:</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.003.474	4.003.474
-	Chi khoa học và công nghệ	26.027	38.092
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL		196.790
III	Chi trả lãi vay	13.400	13.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	245.084	245.084
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	4.841.879	4.841.879
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	321.360	321.360
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	268.860	268.860
	- Chi đầu tư phát triển	220.755	220.755
	- Chi sự nghiệp	48.105	48.105
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	52.500	52.500
	- Chi đầu tư phát triển	52.500	52.500
	- Chi sự nghiệp	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	4.520.519	4.520.519
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.555.398	3.555.398
2	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	965.121	965.121
	- Vốn dự bị động viên	20.000	20.000
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	745	745
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.855	10.855
	- Phí sử dụng đường bộ	44.480	44.480
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	27.855	27.855
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	849.637	849.637
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	7.860	7.860
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	3.060	3.060
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	469	469
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Trung ương giao	HĐND giao
A	B	1	2
A	THU NSDP	12.254.183	12.262.498
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.297.883	12.306.198
C	BỘI CHI NSDP	43.700	43.700
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.191.050	1.192.713
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC		
I	Tổng dư nợ đầu năm	199.309	199.309
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	16,73	16,71
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	199.309	199.309
3	Vay trong nước khác	-	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16.100	16.100
1	Theo nguồn vốn vay	16.100	16.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.100	16.100
-	Vốn khác	-	-
2	Theo nguồn trả nợ	16.100	16.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	16.100	16.100
-	Bội thu NSDP	-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-
III	Tổng mức vay trong năm	59.800	59.800
1	Theo mục đích vay	59.800	59.800
-	Vay để bù đắp bội chi	43.700	43.700
-	Vay để trả nợ gốc	16.100	16.100
2	Theo nguồn vay	59.800	59.800
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	43.700	43.700
-	Vốn trong nước khác	16.100	16.100
IV	Tổng dư nợ cuối năm	243.009	243.009
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	20,40	20,37
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	226.909	226.909
3	Vốn khác	16.100	16.100
G	CHI TRẢ LÃI VAY	13.400	13.400

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 7844/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Thống nhất phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, như sau:**

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.955.250 triệu đồng (Năm ngàn chín trăm năm mươi lăm tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Bao gồm:

a) Ngân sách cấp tỉnh: 4.790.850 triệu đồng (Bốn ngàn bảy trăm chín mươi tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng);

Trong đó, bao gồm số thu tiền sử dụng đất Khu tái định cư Khu công nghiệp Phú Thuận huyện Bình Đại ngân sách cấp dưới nộp lên là 30.000 triệu đồng (Ba mươi tỷ đồng). Ngoài ra, trong năm 2025 có phát sinh số tăng thu tiền sử dụng đất Khu tái định cư Khu công nghiệp Phú Thuận thì Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại sẽ thực hiện chi nộp về ngân sách cấp trên (nộp về ngân sách cấp tỉnh).

b) Ngân sách huyện, thành phố: 1.164.400 triệu đồng (Một ngàn một trăm sáu mươi bốn tỷ bốn trăm triệu đồng).

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10.629.201 triệu đồng (Mười ngàn sáu trăm hai mươi chín tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng). Bao gồm:

a) Bổ sung cân đối: 4.536.853 triệu đồng (Bốn ngàn năm trăm ba mươi sáu tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng);

b) Thu bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định: 1.250.469 triệu đồng (Một ngàn hai trăm năm mươi tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu đồng);

c) Bổ sung có mục tiêu: 4.841.879 triệu đồng (Bốn ngàn tám trăm bốn mươi một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu đồng).

3. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương năm 2024 chuyển sang năm 2025 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành: 511.611 triệu đồng (Năm trăm mười một tỷ sáu trăm mười một triệu đồng).

a) Ngân sách cấp tỉnh: 409.469 triệu đồng (Bốn trăm lẻ chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu đồng);

b) Ngân sách cấp huyện: 102.142 triệu đồng (Một trăm lẻ hai tỷ một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

4. Thu viện trợ: 3.964 triệu đồng (Ba tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

5. Thu từ thoái vốn từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 4.351 triệu đồng (Bốn tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

6. Tổng chi ngân sách địa phương: 17.148.077 triệu đồng (Mười bảy ngàn một trăm bốn mươi tám tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.146.341 triệu đồng (Ba ngàn một trăm bốn mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi một triệu đồng). Bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 423.290 triệu đồng (Bốn trăm hai mươi ba tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng).

- Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất: 440.000 triệu đồng (Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng).

- Chi đầu tư từ nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 2.170.000 triệu đồng (Hai ngàn một trăm bảy mươi tỷ đồng).

- Chi từ bội chi ngân sách: 43.700 triệu đồng (Bốn mươi ba tỷ bảy trăm triệu đồng).

- Chi đầu tư phát triển khác: 69.351 triệu đồng (Sáu mươi chín tỷ ba trăm năm mươi một triệu đồng).

b) Chi thường xuyên: 8.900.373 triệu đồng (Tám ngàn chín trăm tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu đồng). Trong đó:

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 4.003.474 triệu đồng (Bốn ngàn không trăm lẻ ba tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu đồng);

- Chi khoa học và công nghệ: 38.092 triệu đồng (Ba mươi tám tỷ không trăm chín mươi hai triệu đồng);

- Chi thường xuyên khác: 4.858.807 triệu đồng (Bốn ngàn tám trăm năm mươi tám tỷ tám trăm lẻ bảy triệu đồng).

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng (Một tỷ đồng).

d) Dự phòng ngân sách: 245.084 triệu đồng (Hai trăm bốn mươi lăm tỷ không trăm tám mươi bốn triệu đồng). Bao gồm:

- Ngân sách tỉnh: 108.769 triệu đồng (Một trăm lẻ tám tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng);

- Ngân sách huyện, thành phố: 136.315 triệu đồng (Một trăm ba mươi sáu tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng).

đ) Chi trả nợ lãi vay: 13.400 triệu đồng (Mười ba tỷ bốn trăm triệu đồng).

e) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 4.841.879 triệu đồng (Bốn ngàn tám trăm bốn mươi một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu đồng). Bao gồm:

- Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3.555.398 triệu đồng (Ba ngàn năm trăm năm mươi lăm tỷ ba trăm chín mươi tám triệu đồng);

- Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 965.121 triệu đồng (Chín trăm sáu mươi lăm tỷ một trăm hai mươi một triệu đồng);

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 321.360 triệu đồng (Ba trăm hai mươi một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

7. Bội chi ngân sách địa phương: 43.700 triệu đồng (Bốn mươi ba tỷ bảy trăm triệu đồng).

Điều 2. Số liệu chi tiết về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 được quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII.A, XII.B, XII.C, XII.D và XIII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện trong dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	15.837.835
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.790.850
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.629.201
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.536.853
-	Thu bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định	1.250.469
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.841.879
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	409.469
6	Thu viện trợ	3.964
7	Thu từ thoái vốn từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4.351
II	Chi ngân sách	15.881.535
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.153.489
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.728.046
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.778.575
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.949.471
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi ngân sách địa phương	43.700
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	6.994.588
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.164.400
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.728.046
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.778.575
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.949.471
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	102.142
II	Chi ngân sách	6.994.588
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.994.588
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	17.148.077	10.153.489	6.994.588
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.306.198	5.620.877	6.685.321
I	Chi đầu tư phát triển	3.146.341	2.762.354	383.987
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.076.990	2.693.003	383.987
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	381.935	381.935	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	440.000	183.000	257.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.170.000	2.170.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	69.351	69.351	
II	Chi thường xuyên	8.900.373	2.735.354	6.165.019
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.003.474	678.015	3.325.459
	- Chi khoa học và công nghệ	38.092	38.092	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	196.790	80.552	116.238
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.400	13.400	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Dự phòng ngân sách	245.084	108.769	136.315
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	4.841.879	4.532.612	309.267
I	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	321.360	286.671	34.689
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	268.860	234.171	34.689
-	Chi đầu tư phát triển	220.755	220.755	
-	Chi sự nghiệp	48.105	13.416	34.689
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	52.500	52.500	-
-	Chi đầu tư phát triển	52.500	52.500	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	4.520.519	4.245.941	274.578
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.555.398	3.555.398	-
2	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	965.121	690.543	274.578
-	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	469	469	
-	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	27.855	1.403	26.452
-	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	849.637	611.171	238.466
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	7.860		7.860
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.855	9.055	1.800
-	Kinh phí sử dụng đường bộ	44.480	44.480	-
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	3.060	3.060	-
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	745	745	-
-	Vốn dự bị động viên	20.000	20.000	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	9.399.452
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.778.575
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.620.877
I	Chi đầu tư phát triển	2.762.354
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.693.003
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	381.935
-	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	44.386
-	Chi quốc phòng	45.421
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	65.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	105.772
-	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	61.070
-	Chi công cộng và bảo vệ môi trường	35.908
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.836.395
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.646
-	Chi đầu tư khác	95.470
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	69.351
II	Chi thường xuyên	2.735.354
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.015
-	Chi khoa học và công nghệ	38.092
-	Chi quốc phòng	81.386
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	25.630
-	Chi y tế, dân số và gia đình	623.013
-	Chi văn hóa thông tin	60.937
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.500
-	Chi thể dục thể thao	19.208
-	Chi bảo vệ môi trường	17.335
-	Chi các hoạt động kinh tế	412.766
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	502.233
-	Chi bảo đảm xã hội	127.771
-	Chi thường xuyên khác	118.906
-	Tiết kiệm thêm 10% so với dự toán 2024	8.562
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.400

STT	Nội dung	Dự toán
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	108.769
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (TW BSMT)	Chi chương trình CTMTQG (TW BSMT)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	15.881.535	5.418.779	2.762.354	2.735.354	13.400	1.000	108.769	4.520.519	321.360	273.255	48.105	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	10.339.587	-	2.762.354	2.735.354	-	-	-	4.520.519	321.360	273.255	48.105	-
1	Khối Đảng tỉnh	135.317		29.562	105.755					-		-	
2	Văn phòng UBND tỉnh	34.136		716	33.420					-			
3	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	23.220			23.220					-			
4	Sở Tài chính	14.874			14.874					-			
5	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	102.585		35.908	50.677				16.000	-			
6	Sở Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc	107.833			106.810					1.023		1.023	
7	Sở Tư Pháp và các đơn vị trực thuộc	23.330			23.277					53		53	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	549.450			544.331				5.119	-			
9	Sở Xây dựng	22.131			22.131					-			
10	Sở Thông tin và truyền thông	47.784			47.784					-		-	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.790			116.586				2.774	430		430	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67.272		-	26.772				40.500	-			
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	206.823		34.500	172.023					300		300	
14	Thanh tra tỉnh	14.763			14.763					-			
15	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	170.097		102.900	67.197					-			
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch	189.670		41.070	94.700				45.000	8.900		8.900	
17	Sở Công thương	26.563		1.808	24.505					250		250	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (TW BSMT)	Chi chương trình CTMTQG (TW BSMT)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	49.265			49.265					-			
19	Sở Khoa học và Công nghệ	47.384			47.384					-			
20	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	12.172		2.575	9.597					-			
21	Ban an toàn giao thông tỉnh	10.055			1.000				9.055	-			
22	Đài Phát thanh - Truyền hình Bến Tre	7.500		-	7.500					-			
23	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	9.442			8.751					691		691	
24	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc	11.214			11.114					100		100	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.396			6.796					600		600	
26	Hội Nông dân	5.913			5.635					278		278	
27	Hội Cựu chiến binh	3.422			3.422					-			
28	Trường Cao đẳng Bến Tre	55.812			50.465				5.347	-			
29	Trường Chính trị	13.050			13.050					-			
30	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	1.614			1.434					180		180	
31	Hội văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.959			1.959					-			
32	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.223			2.223								
33	Hội Đồng y tỉnh	838			838					-			
34	Hội Chữ thập đỏ	4.097			4.097					-			
35	Hội người mù	1.685			1.685					-			
36	Liên minh các Hợp tác xã	2.642			2.642								
37	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	2.872			2.872					-			
38	Hội Người cao tuổi	789			789								
39	Hội nhà báo	1.348			1.348					-			
40	Hội Luật gia	467			467					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (TW BSMT)	Chi chương trình CTMTQG (TW BSMT)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
41	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin - Bảo vệ quyền trẻ em	1.383			1.383					-			
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	769			769					-			
43	Hội Sinh vật cảnh	497			497					-			
44	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	576			576					-			
45	Hiệp hội dừa	317			317								
46	Hội khuyến học	1.143			1.143					-			
47	Hội cựu giáo chức	478			478					-			
48	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	123.188		41.602	61.586				20.000	-			
49	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	10.545		3.819	6.726					-			
50	Công an tỉnh	83.311		65.000	17.700					611		611	
51	Ban QLDA đầu tư các công trình Xây dựng và Dân dụng	2.180.791		891.165					1.289.626	-			
52	Ban QLDA đầu tư các công trình Giao thông	2.325.867		799.681					1.526.186	-			
53	Ban QLDA đầu tư các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	458.216		800					457.416	-			
54	Trung tâm phát triển nhà	2.600		2.600									
55	Ban Quản lý dự án CSAT	94.853		26.650	6.943				61.260				
56	UBND Thành phố Bến Tre	39.260		16.644					20.788	1.828		1.828	
57	UBND huyện Châu Thành	61.034		24.060					33.909	3.065		3.065	
58	UBND huyện Giồng Trôm	55.162		16.601					33.134	5.427		5.427	
59	UBND huyện Mô Cày Nam	194.337		33.264					156.771	4.302		4.302	
60	UBND huyện Mô Cày Bắc	130.781		100.500					26.906	3.375		3.375	
61	UBND huyện Chợ Lách	29.220		700					24.805	3.715		3.715	
62	UBND huyện Thạnh Phú	34.883		10.000					19.266	5.617		5.617	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (TW BSMT)	Chi chương trình CTMTQG (TW BSMT)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
63	UBND huyện Ba Tri	116.973		68.644					45.105	3.224		3.224	
64	UBND huyện Bình Đại	70.693		33.253					33.304	4.136		4.136	
65	Các nội dung chi khác	2.213.913		378.332	914.078				648.248	273.255	273.255		
II	CHI TRẢ LÃI VAY	13.400				13.400				-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000					1.000			-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	108.769						108.769		-			
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.418.779	5.418.779							-			
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								-			

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	6.591.007	381.935	45.421	65.000	1.395.398	106.070	44.386	51.908	4.273.922	2.575.030	571.126	62.146	0	164.821
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40.500											40.500		
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.070					86.070								
3	Sở Công thương	1.808						1.808							
4	Sở Giao thông vận tải	102.900						2.900		100.000	100.000				
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.908							51.908						
6	Trung tâm phát triển nhà	2.600								0			2.600		
7	Văn phòng Tỉnh uỷ	29.562						29.062							500
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	716					0	716							
9	Công an tỉnh	65.000			65.000			0							
10	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	41.602		41.602											
11	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	3.819		3.819											
12	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	0													
13	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	24.500				24.500									
14	Sở Y tế	10.000				10.000									
15	Ban QLDA đầu tư các công trình Xây dựng và Dân dụng	2.180.791	352.868			1.360.898				457.025					10.000
16	Ban QLDA đầu tư các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	458.216							0	458.216		458.216			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
17	BQLDA các công trình Giao thông	2.325.867								2.325.867	2.300.867	25.000			
18	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.575								0					2.575
19	Ban Quản lý Dự án CAST	87.910								87.910		87.910			
20	UBND thành phố Bến Tre	16.644						9.900							6.744
21	UBND huyện Châu Thành	24.060	16.567												7.493
22	UBND Bình Đại	33.253	12.500							14.753	14.753		6.000		
23	UBND huyện Giồng Trôm	16.601								15.000	15.000				1.601
24	UBND huyện Ba Tri	68.644					20.000			39.800			4.000		4.844
25	UBND Chợ Lách	700													700
26	UBND huyện Mô Cày Nam	152.674								134.410	134.410		3.046		15.218
27	UBND huyện Mô Cày Bắc	100.500								93.500			6.000		1.000
28	UBND huyện Thạnh Phú	10.000								10.000	10.000				
29	Đơn vị khác	651.587								537.441					114.146

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm thêm 10% so với dự toán 2024	Dự toán giao đơn vị năm 2025
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1-17
	TỔNG SỐ	2.735.354	678.015	38.092	81.386	25.630	623.013	60.937	21.500	19.208	17.335	412.766	40.931	69.753	502.233	127.771	118.906	8.562	2.726.792
I	Các đơn vị, cơ quan, tổ chức cấp tỉnh	1.821.276	646.068	38.092	68.312	17.700	143.888	60.937	21.500	19.208	17.335	233.914	40.931	69.753	428.989	94.771	22.000	8.562	1.812.714
1	Khối Đảng tỉnh	105.755	500					13.097							82.585	9.161		412	105.343
2	Văn phòng UBND tỉnh	33.420	200					-				7.264			25.808			148	33.272
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	23.220	159												22.897			164	23.056
4	Sở Tài chính	14.874	143												14.715			16	14.858
5	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	50.677	60	-	-	-	-	-	-	-	16.920	22.596			10.394	-	-	707	49.970
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	106.810	429									69.699		69.699	35.794			888	105.922
7	Sở Tư Pháp và các đơn vị trực thuộc	23.277	594									6.087			16.591			5	23.272
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	544.331	531.722	-	-	-	-	-	-	-	-	-			10.565	-	-	2.044	542.287
9	Sở Xây dựng	22.131	50									14.646			7.104			331	21.800
10	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị trực thuộc	47.784	70						14.000			27.831			5.873			10	47.774
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	116.586	16.234									3.063			11.130	85.610		549	116.037
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị trực thuộc	26.772	1.030									13.776			11.927			39	26.733
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	172.023	10.200				143.638								17.780			405	171.618
14	Thanh tra tỉnh	14.763	19												14.734			10	14.753
15	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	67.197	99									40.931	40.931		25.852			315	66.882
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du Lịch	94.700	19.425				250	45.321		19.208					9.599			897	93.803
17	Sở Công thương và các đơn vị trực thuộc	24.505	95								315	14.368			9.727				24.505
18	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	49.265	781									2.923			23.545		22.000	16	49.249

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm thêm 10% so với dự toán 2024	Dự toán giao đơn vị năm 2025
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18=1-17</i>
19	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	47.384	36	36.889								-			9.550			909	46.475
20	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	9.597	30								100	3.746			5.669			52	9.545
21	Ban an toàn giao thông	1.000													1.000				1.000
22	Văn phòng điều phối CTMTQG XDNTM	1.434										54		54	1.380				1.434
23	Đài Phát thanh - Truyền hình Bến Tre	7.500							7.500										7.500
24	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	8.751	10												8.739			2	8.749
25	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc	11.114	425					1.406							9.048			235	10.879
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.796	50												6.705			41	6.755
27	Hội Nông dân	5.635	240												5.364			31	5.604
28	Hội Cựu chiến binh	3.422													3.404			18	3.404
29	Trường Cao đẳng Bến Tre	50.465	50.465	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		50.465
30	Trường Chính trị tỉnh	13.050	13.002															48	13.002
31	Hội văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.959						1.113							824			22	1.937
32	Hội Đông y tỉnh	838													833			5	833
33	Hội Chữ thập đỏ	4.097													4.061			36	4.061
34	Hội Người mù	1.685	-												1.685				1.685
35	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	789													787			2	787
36	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	2.223	-												2.195			28	2.195
37	Liên Hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	2.872		1.203											1.628			41	2.831
38	Liên minh các Hợp tác xã	2.642													2.621			21	2.621
39	Hội nhà báo	1.348													1.296			52	1.296
40	Hội Luật gia	467													462			5	462
41	Hội Khuyến học	1.143													1.143			-	1.143
42	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin, bảo vệ quyền trẻ em	1.383													1.370			13	1.370
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	769													749			20	749
44	Hội Sinh vật cảnh	497													495			2	495

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm thêm 10% so với dự toán 2024	Dự toán giao đơn vị năm 2025
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1-17
45	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	576													571			5	571
46	Hội Cựu giáo chức	478													473			5	473
47	Hiệp hội dừa	317													317				317
48	Kinh phí đối ứng Ban Quản lý dự án CSAT	6.943										6.930			-			13	6.930
49	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	61.586			61.586														61.586
50	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	6.726			6.726														6.726
51	Công an tỉnh	17.700				17.700					-								17.700
II	Các nội dung chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	914.078	31.947	-	13.074	7.930	479.125	-	-	-	-	178.852	-	-	73.244	33.000	96.906	-	914.078
1	Kinh phí hỗ trợ lãi vay vốn đầu tư phương tiện Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	1.300										1.300	-						1.300
2	Chi phí quản lý, vận hành Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri	1.983										1.983							1.983
3	Kinh phí chi trả phần NSNN đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí (năm 2025: nguồn ngân sách địa phương: 19.955 triệu đồng; nguồn ngân sách TW: 67.914 triệu đồng;)	87.869										87.869		-					87.869
4	Kinh phí thực hiện công tác thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước	541										541							541
5	Chi khen thưởng của tỉnh (dự phòng phát sinh khi tăng lương cơ sở) và chi truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng khi có quyết định của Chủ tịch nước	5.000															5.000		5.000
6	Mở các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ	7.020	7.020																7.020
7	Chi hoạt động ngành y tế khi nguồn thu không đảm bảo, chi các hoạt động phòng, chống dịch, mua sắm trang thiết bị y tế thiết yếu và các hoạt động y tế khác	72.754					72.754												72.754
8	Kinh phí hoạt động của Bến phà tạm Rạch Miễu	10.000										10.000							10.000
9	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải; quản lý, duy trì bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng trong các khu công nghiệp	31.000										31.000							31.000

[illegible]

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, dân, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm thêm 10% so với dự toán 2024	Dự toán giao đơn vị năm 2025
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1-17
23	Kinh phí thực hiện Đề án "Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân giai đoạn 2021-2027" trên địa bàn tỉnh Bến Tre	100				100													100
24	Kinh phí thực hiện Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 về phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội...	215				215													215
25	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	95.000					95.000												95.000
26	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng hộ nghèo; người sinh sống vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo	216.171					216.171												216.171
27	Kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên	43.448					43.448												43.448
28	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	15.691					15.691												15.691
29	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình	34.533					34.533												34.533
30	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện (kể cả BHXH tự nguyện theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024)	1.500					1.500												1.500
31	Hỗ trợ BHYT cho người hiến tạng	28					28												28
32	Kinh phí mua BHYT đối tượng bảo trợ xã hội	-					-												-
33	Chính sách an sinh xã hội (chính sách bảo trợ xã hội)	16.500														16.500			16.500
34	Mai táng phí các đối tượng tham gia kháng chiến	12.000														12.000			12.000
35	Hỗ trợ chi phí hóa táng theo NQ số 16/2022/NQ-HĐND	2.000														2.000			2.000
36	Chi công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND	1.500														1.500			1.500
37	Chi hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết 12/2023/NQ-HĐND	1.000														1.000			1.000
38	Kinh phí thực hiện Nghị định số 02/2024/NĐ-CP, Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, chính sách hỗ trợ tàu cá	45.159										45.159		45.159					45.159

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, dân, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm thêm 10% so với dự toán 2024	Dự toán giao đơn vị năm 2025
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1-17
39	Mua xe ô tô công và xe chuyên dùng	30.000															30.000		30.000
40	Hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán	13.000															13.000		13.000
41	Hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch tăng cường công tác quan trắc độ mặn, mưa, bản tin dự báo, cảnh báo trong công tác phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô 2024-2025 và công tác phòng chống thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2025 của Đài Khí tượng Thủy văn Bến Tre	1.603															1.603		1.603
42	Hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị đo độ mặn tự động trạm Vàm Thơm và Giao Hoà của Đài Khí tượng Thủy văn Bến Tre	99															99		99
43	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	14.808										-					14.808		14.808
44	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	2.000										-					2.000		2.000
45	Kinh phí quỹ tiền thưởng cấp tỉnh theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	53.244													53.244				53.244
46	Chi tăng cường cơ sở vật chất và các chế độ chính sách phát sinh tăng thêm của ngành giáo dục	12.097	12.097																12.097
47	Chi kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp	20.000	-												20.000				20.000
48	Chi khác ngân sách cấp tỉnh	8.696															8.696		8.696

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 (Kèm theo
Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<u>TỔNG SỐ</u>	1.317.000	1.164.400	601.400	563.000	563.000	3.778.575	1.949.471	102.142	6.994.588
1	Thành phố Bến Tre	352.000	334.600	153.100	181.500	181.500	222.400	112.777	60.059	729.836
2	Huyện Châu Thành	194.000	178.700	84.800	93.900	93.900	410.977	208.433	21.981	820.091
3	Huyện Giồng Trôm	122.000	108.200	47.050	61.150	61.150	482.524	274.904	-	865.628
4	Huyện Mỏ Cày Nam	105.500	95.700	49.400	46.300	46.300	471.002	241.432	-	808.134
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	92.000	83.200	51.920	31.280	31.280	354.325	200.400	-	637.925
6	Huyện Chợ Lách	82.000	71.800	43.030	28.770	28.770	325.096	181.487	-	578.383
7	Huyện Thạnh Phú	95.000	80.200	54.300	25.900	25.900	449.863	200.207	20.102	750.372
8	Huyện Ba Tri	115.000	96.400	54.500	41.900	41.900	610.275	296.058	-	1.002.733
9	Huyện Bình Đại	159.500	115.600	63.300	52.300	52.300	452.113	233.773	-	801.486

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số		Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các CT MTQG		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề									Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	7.024.588	6.685.321	383.987	-	-	126.987	-	257.000	6.165.019	3.325.459	-	-	136.315	-	30.000	309.267	-	274.578	34.689	-
1	Thành phố Bến Tre	729.836	707.220	83.960	-	-	13.960	-	70.000	608.746	304.541	-	-	14.514	-		22.616		20.788	1.828	
2	Huyện Châu Thành	820.091	783.117	56.271	-	-	16.271	-	40.000	710.905	353.727	-	-	15.941	-		36.974		33.909	3.065	
3	Huyện Giồng Trôm	865.628	827.067	25.050	-	-	12.050	-	13.000	785.122	437.054	-	-	16.895	-		38.561		33.134	5.427	
4	Huyện Mỏ Cày Nar	808.134	766.471	33.882	-	-	14.882	-	19.000	716.968	401.274	-	-	15.621	-		41.663		37.361	4.302	
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	637.925	607.644	41.239	-	-	11.239	-	30.000	554.012	307.265	-	-	12.393	-		30.281		26.906	3.375	
6	Huyện Chợ Lách	578.383	549.863	29.259	-	-	10.259	-	19.000	509.391	267.012	-	-	11.213	-		28.520		24.805	3.715	
7	Huyện Thạnh Phú	750.372	725.489	42.840	-	-	15.840	-	27.000	667.925	366.101	-	-	14.724	-		24.883		19.266	5.617	
8	Huyện Ba Tri	1.002.733	954.404	28.997	-	-	14.997	-	14.000	905.958	512.793	-	-	19.449	-		48.329		45.105	3.224	
9	Huyện Bình Đại	831.486	764.046	42.489	-	-	17.489	-	25.000	705.992	375.692	-	-	15.565	-	30.000	37.440		33.304	4.136	

Phụ lục X
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.949.471	-	1.900.544	48.927
1	Thành phố Bến Tre	112.777	-	110.792	1.985
2	Huyện Châu Thành	208.433	-	203.837	4.596
3	Huyện Giồng Trôm	274.904	-	266.739	8.165
4	Huyện Mỏ Cày Nam	241.432	-	235.418	6.014
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	200.400	-	195.612	4.788
6	Huyện Chợ Lách	181.487	-	176.498	4.989
7	Huyện Thạnh Phú	200.207	-	192.812	7.395
8	Huyện Ba Tri	296.058	-	290.656	5.402
9	Huyện Bình Đại	233.773	-	228.180	5.593

Phụ lục XI

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG				12.110.624	6.225.611	6.974.994	423.290	440.000	2.170.000	69.351	43.700	2.363.173	273.255	1.192.225
A	HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						437.445			216.690				220.755	
B	HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						52.500							52.500	
C	BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH ĐỂ TẮT TOÁN, QUYẾT TOÁN, THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH				37.305	33.509	3.796			3.796					
D	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH				200.050	66.750	133.300	93.300		40.000					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mô Cày Bắc	B	7925685	UBND huyện Mô Cày Bắc	140.050	46.550	93.500	53.500		40.000					
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp thị trấn Ba Tri - An Đức, huyện Ba Tri (giai đoạn 3)	B	8037432	UBND huyện Ba Tri	60.000	20.200	39.800	39.800							
Đ	BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH ĐỂ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN				45.169	745	44.424	44.424							
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bến Tre đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	C	7946318	BQLDA công trình XD và DD	10.000	0	10.000	10.000							
2	Bố trí vốn thực hiện công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch (bao gồm quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành)	C		Các đơn vị chủ đầu tư	35.169	745	34.424	34.424							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
2.1	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp An Nhơn, huyện Thạnh Phú	C		Ban Quản lý các KCN	2.575	0	2.575	2.575							
2.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Đìa Dừa, xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	2.100	0	2.100	2.100							
2.3	Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Đề án làng dừa, huyện Mỏ Cày Nam	C	320240016	UBND huyện Mỏ Cày Nam	3.318	200	3.118	3.118							
2.4	Quy hoạch phân khu khu đô thị số 7, thành phố Bến Tre	C		UBND Thành phố Bến Tre	3.324	0	3.324	3.324							
2.5	Quy hoạch phân khu khu đô thị số 8, thành phố Bến Tre	C		UBND Thành phố Bến Tre	3.420	0	3.420	3.420							
2.6	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2045	C		UBND huyện Châu Thành	1.988	57	1.931	1.931							
2.7	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Tiên Thủy, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2035	C		UBND huyện Châu Thành	1.003	50	953	953							
2.8	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2035	C		UBND huyện Châu Thành	1.008	52	956	956							
2.9	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, giai đoạn đến năm 2045	C		UBND huyện Giồng Trôm	1.987	386	1.601	1.601							
2.10	Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, giai đoạn đến năm 2035	C		UBND huyện Ba Tri	1.000		1.000	1.000							
2.11	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Cồn Tân Mỹ, huyện Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	1.746		1.746	1.746							
2.12	Quy hoạch chung đô thị xã An Thới	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	3.000		3.000	3.000							

TT	Dan h m ư c d ư ỏ ỏ n	Ph ỏ n l ỏ i d ư ỏ n	M ỏ đ ư ỏ n	Ch ủ đ ỏ u t ư	K ế h ỏ ỏ c t r ư n g h ỏ n 2021 - 2025	L ũ y k ế v ỏ n đ ỏ b ỏ t r ớ đ ể n h ế t K H 2024	K ế h ỏ ỏ c n ỏ m 2025								
							T ỏ n g s ỏ	V ỏ n c ỏ n đ ỏ i n ỏ n s ỏ c h Đ ị a p h ư ỏ n g					V ỏ n n ỏ n s ỏ c h T r ư n g ư ỏ n g b ỗ s ư n g c ỏ m ỏ c t ừ c		
								V ỏ n đ ỏ u t ư t r ư n g c ỏ n đ ỏ i t h ỏ c t ừ c đ ị n h m ỏ c q u y đ ị n h t ỏ i Q u y ế t đ ị n h s ỏ 26/2020/QĐ-TTg	V ỏ n đ ỏ u t ư t ừ n ư ỏ n t h ư s ử d ư n g đ ỏ t	V ỏ n đ ỏ u t ư t ừ n ư ỏ n t h ư x ỏ s ỏ k ị ể n t h ị ế t	V ỏ n c ỏ n đ ỏ i n ỏ n s ỏ c h c ỏ p t ỉ n h	V ỏ n đ ỏ u t ư t ừ n ư ỏ n t b ộ i c h i n ỏ n s ỏ c h đ ị a p h ư ỏ n g	V ỏ n đ ỏ u t ư t h ỏ c c ỏ c C h ư ỏ n g t r ỉ n h m ỏ c t ừ c	V ỏ n C h ư ỏ n g t r ỉ n h m ỏ c t ừ c q u ỏ c g ị a	V ỏ n n ư ỏ c n ỏ ỏ i
2.13	Q u y h ỏ ỏ c p h ỏ n k h ư đ ỏ t h ị M ỏ C ỏ y. (R ỏ s ỏ ỏ t đ ừ c h ị n h 02 p h ỏ n k h ư c ủ + p h ỏ n m ỏ r ỏ n g)	C		U B N D h ư y ể n M ỏ C ỏ y N ỏ m	4.000		4.000	4.000							
2.14	Q u y h ỏ ỏ c c h i t ỉ ế t k h ư t r ư n g t ỏ m đ ỏ t h ị t h ị t r ỏ n H ư ỏ n g M ỗ	C		U B N D h ư y ể n M ỏ C ỏ y N ỏ m	1.500		1.500	1.500							
2.15	Q u y h ỏ ỏ c c h i t ỉ ế t k h ư t r ư n g t ỏ m đ ỏ t h ị A n Đ ị n h	C		U B N D h ư y ể n M ỏ C ỏ y N ỏ m	1.500		1.500	1.500							
2.16	Q u y h ỏ ỏ c c h i t ỉ ế t t r ư n g t ỏ m x ỏ T h ỏ n g T h ỏ i A	C		U B N D h ư y ể n M ỏ C ỏ y B ỏ c	500		500	500							
2.17	Q u y h ỏ ỏ c c h i t ỉ ế t t r ư n g t ỏ m x ỏ T h ỏ n g T h ỏ i B	C		U B N D h ư y ể n M ỏ C ỏ y B ỏ c	500		500	500							
2.18	L ỏ p Q u y h ỏ ỏ c c h i t ỉ ế t 1/500 c ỏ m c ỏ n g n g h ị ể p S ỏ n Q u y - T h ị t r ỏ n	C		U B N D h ư y ể n C h ỏ L ỏ c h	700		700	700							
E	V ỏ N C H I Đ ỏ U T ư T Ừ N ư ỏ N T B ộ I C H I N ỏ N S ỏ C H Đ ị A P H ư ỏ N G						43.700					43.700			
1	D ư ỏ n p h ỏ t t r ỉ n c h ư ỏ i g ị ỏ t r ỉ n ỏ n g n g h ị ể p t h ỏ n g m ỉ n h t h ị c ứ n g b ỉ ể n đ ỏ i k h ị h ỏ u t ỏ i t ỏ i t ỉ n h B ể n T r ẻ	B					43.700					43.700			
G	H Ồ T R Ợ H Ợ P T ỏ C X ỏ T H ỏ C Q U Y Đ Ị N H C Ủ A L Ủ ỏ T H Ợ P T ỏ C X ỏ				5.951	200	5.751	5.751							
1	Đ ỏ u t ư k ế t c ỏ u h ỏ t ỏ n g v ỏ t r ỏ n g t h ị ế t b ị p h ư c v ụ c h ế b ỉ ể n s ỏ n p h ỏ m H ợ p t ỏ c x ỏ n ỏ n g n g h ị ể p P h ủ N ỏ i - B ỏ T r ỉ	C		U B N D h ư y ể n B ỏ T r ỉ	3.944	100	3.844	3.844							
2	Đ ỏ u t ư k ế t c ỏ u h ỏ t ỏ n g p h ư c v ụ c h ế b ỉ ể n s ỏ n p h ỏ m H ợ p t ỏ c x ỏ n ỏ n g n g h ị ể p B ư ỏ i đ ỏ x ỏ n h B ể n T r ẻ - C h ỏ u T h ỏ n h	C		U B N D h ư y ể n C h ỏ u T h ỏ n h	2.007	100	1.907	1.907							
H	B Ồ S ư N G N ỏ N S ỏ C H Đ ị A P H ư ỏ N G Ủ Y T H ỏ C Q ư A N ỏ N H ỏ N G C H ị N H S ỏ C H X ỏ H ộ I - C H I N H ỏ N H T ỉ N H B Ể N T R ẻ						60.000				60.000				
I	B Ồ S ư N G V ỏ N Đ ừ c L ệ C Ủ A Q ữ y H Ồ T R Ợ N ỏ N G Đ ỏ N C ỏ P T ỉ N H						5.000				5.000				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
K	THỰC HIỆN DỰ ÁN				11.822.149	6.124.407	6.085.032	240.120	440.000	1.894.514	0	0	2.318.173	0	1.192.225
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP				2.577.731	2.120.706	457.025	25.174	163.697	268.154					
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				2.577.731	2.120.706	457.025	25.174	163.697	268.154					
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	7543564	BQLDA công trình XD và DD	2.577.731	2.120.706	457.025	25.174	163.697	268.154					
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT				2.002.247	1.423.921	570.326	0	0	26.650	0	0	482.416	0	61.260
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				2.002.247	1.423.921	570.326	0	0	26.650	0	0	482.416	0	61.260
1	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre	B	7961272	Ban QLDA CSAT	269.650	181.740	87.910			26.650					61.260
2	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	B	7310575	Ban QLDA các công trình giao thông	547.000	514.000	25.000	0		0			25.000		
	Trong đó:														
	Triển khai thực hiện giai đoạn 2 của dự án	B			547.000	514.000	25.000	0		0			25.000		
3	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cây Bắc và huyện Chợ Lách	B	7866665	BQLDA các công trình NNPTNT	143.953	83.652	60.301						60.301		
4	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	B	7861668	BQLDA các công trình NNPTNT	286.000	197.978	88.022						88.022		
5	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	B	7849087	BQLDA các công trình NNPTNT	200.000	154.777	45.223						45.223		
6	Xây dựng Hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ huyện Ba Tri	B	7846129	BQLDA các công trình NNPTNT	350.000	168.030	181.970						181.970		
7	Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp	B	7919021	BQLDA các công trình NNPTNT	125.644	104.444	21.200						21.200		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chỉ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
8	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển công nghệ cao huyện Bình Đại	B	7919028	BQLDA các công trình NNPTNT	80.000	19.300	60.700						60.700		
III	LĨNH VỰC CÔNG CỘNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				96.760	44.852	51.908	0	0	35.908	0	0	16.000	0	0
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</i>				96.760	44.852	51.908	0	0	35.908	0	0	16.000	0	0
1	Dự án Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quan trắc tự động, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên	B	7946174	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.010	14.010	16.000						16.000		
2	Cải tạo nâng cấp Khu chôn lấp rác tại Bãi rác Phú Hưng	C		Sở Tài nguyên và Môi trường	1.250	842	408			408					
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre	C	7061107	Sở Tài nguyên và Môi trường	65.500	30.000	35.500			35.500					
IV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				2.218.192	1.252.569	957.623			336.827			620.796		
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</i>				2.047.500	1.251.877	787.623	0	0	166.827		0	620.796	0	0
1	Đường gom Đường vào Cầu Rạch Miễu 2	B	7925204	BQLDA các công trình Giao thông	466.000	303.926	162.074			162.074					
2	Cầu Yên Hào	C	7885732	UBND huyện Bình Đại	11.500	6.747	4.753			4.753					
3	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	B	7862066	BQLDA các công trình Giao thông	260.000	245.000	15.000						15.000		
4	Đầu tư xây dựng Đường Cảng Giao Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) liên huyện Châu Thành – Bình Đại	B	7888078	BQLDA các công trình Giao thông	620.000	365.100	254.900						254.900		
5	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	B	7888084	BQLDA các công trình Giao thông	180.000	167.500	4.500						4.500		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
6	Đường từ ngã tư Chín Dấu đến QL.60, huyện Mô Cày Nam	B	7905013	UBND huyện Mô Cày Nam	260.000	140.590	119.410						119.410		
7	Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08) liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm	B	7888076	BQLDA các công trình Giao thông	250.000	23.014	226.986						226.986		
b)	Dự án khởi công mới năm 2025				170.692	692	170.000			170.000				0	
1	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mô Cày Nam	C	7862108	UBND huyện Mô Cày Nam	15.302	302	15.000			15.000					
2	Đầu tư xây dựng Cầu Đình Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư	A		Sở GTVT	100.000		100.000			100.000					
3	Xây dựng mới cầu Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm	B		BQLDA các công trình Giao thông	20.100	100	20.000			20.000					
4	Đường vào cầu và cầu Bà Nhuộm trên đường ĐH.07, xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	10.040	40	10.000			10.000					
5	Xây dựng cầu Thạnh Tân, xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	C		UBND huyện Thạnh Phú	10.100	100	10.000			10.000					
6	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thạnh Phú (ĐT.DK.04)	C		UBND huyện Giồng Trôm	15.150	150	15.000			15.000					
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI				1.920.955	525.557	1.395.398			105.772			158.661	0	1.130.965
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				318.000	289.475	28.525	0	0	20.525	0	0	8.000	0	0
1	Xây mới Khu chạy thận nhân tạo, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	B	7860525	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	45.000	35.500	9.500			9.500					

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	7845286	BQLDA công trình XD và DD	120.000	108.975	11.025			11.025					
3	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh và 07 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bến Tre	B	7962143	BQLDA công trình XD và DD	59.000	55.000	4.000						4.000		
4	Đầu tư xây dựng 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bến Tre	B	7970924	BQLDA công trình XD và DD	94.000	90.000	4.000						4.000		
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</i>				<i>1.553.805</i>	<i>235.832</i>	<i>1.317.973</i>			<i>36.347</i>			<i>150.661</i>	<i>0</i>	<i>1.130.965</i>
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B	7851849	Ban QLDA công trình XD và DD	58.000	21.653	36.347			36.347					
2	Xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	B	7290044	Ban QLDA công trình XD và DD	1.495.805	214.179	1.281.626						150.661		1.130.965
c)	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>				<i>49.150</i>	<i>250</i>	<i>48.900</i>			<i>48.900</i>					<i>0</i>
1	Cải tạo, mở rộng Khoa Nội A - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	15.050	50	15.000			15.000					
2	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		Sở y tế	10.100	100	10.000			10.000					
3	Mua sắm trang thiết bị cho 03 Trung tâm y tế huyện Mô Cày Bắc, huyện Bình Đại và huyện Ba Tri	C		Ban QLDA DD và CN	24.000	100	23.900			23.900					
VI	LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				75.150	14.150	61.000	0	0	61.000	0	0	0	0	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</i>				<i>70.050</i>	<i>14.050</i>	<i>56.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>56.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bưng Lạc Địa	B	7944021	Sở VH-TTDL	30.050	4.050	26.000			26.000					

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
2	Khu dân cư Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	B	7967721	huyện Ba Tri	30.000	10.000	20.000			20.000					
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Phú Lễ	C		Sở VH-TTDL	10.000		10.000			10.000					
b)	Dự án khởi công mới năm 2025				5.100	100	5.000			5.000					
1	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	B		Sở VH-TTDL	5.100	100	5.000			5.000					
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH				54.000	9.614	44.386			44.386					
	Kế hoạch số 5837/KH-UBND ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số sử dụng vốn NSNN tỉnh Bến Tre	B													
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				44.000	9.514	34.486			34.486					
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2021-2025	C	8012945	VP Tỉnh ủy	30.000	938	29.062			29.062					
2	Mở rộng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh	C	8037277	VP UBND tỉnh	6.000	5.284	716			716					
3	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ, điều hành giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025	C	8013031	Sở GTVT	6.000	3.100	2.900			2.900					
4	Nâng cấp sàn thương mại điện tử Bến Tre (bentretrade.vn)	C	8024227	Sở Công thương	2.000	192	1.808			1.808					
b)	Dự án khởi công mới năm 2025				10.000	100	9.900			9.900					
1	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Bến Tre giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030	C		UBND Thành phố Bến Tre	10.000	100	9.900			9.900					
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				397.671	15.736	381.935	0	0	381.935					

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				11.000	7.000	4.000	0	0	4.000					
1	Trường TH Thừa Đức (giai đoạn 2)	C	8056290	UBND huyện Bình Đại	11.000	7.000	4.000			4.000					
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				33.253	8.186	25.067	0	0	25.067					
1	Trường Tiểu học Tân Phú	B	7915649	UBND huyện Châu Thành	20.000	3.433	16.567			16.567					
2	Trường Tiểu học Lê Hoàng Chiếu, xã Phú Vang, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	13.253	4.753	8.500			8.500					
c)	Dự án khởi công mới năm 2025				353.418	550	352.868	0	0	352.868					
1	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mô Cày Nam	B		Ban QLDA DD và CN	15.100	100	15.000			15.000					
2	Trường THCS Thạnh Ngãi, huyện Mô Cày Bắc	C		Ban QLDA DD và CN	15.050	50	15.000			15.000					
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5 cho các trường Tiểu học	B		Ban QLDA DD và CN	70.100	100	70.000			70.000					
4	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8, 9 cho các trường Trung học cơ sở	B		Ban QLDA DD và CN	65.100	100	65.000			65.000					
5	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11, 12 cho các trường THPT	B		Ban QLDA DD và CN	80.100	100	80.000			80.000					
6	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố	B		Ban QLDA DD và CN	107.968	100	107.868			107.868					
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ				33.420	11.774	21.646	21.646	0	0	0	0	0		
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				18.570	11.524	7.046	7.046	0	0		0			
1	Khu hành chính xã An Phú Trung	C	8099802	UBND huyện Ba Tri	6.000	2.000	4.000	4.000							
2	Khu hành chính xã An Thạnh	C	320220006	UBND huyện Mô Cày Nam	12.570	9.524	3.046	3.046							
b)	Dự án khởi công mới năm 2025				14.850	250	14.600	14.600							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
1	Đầu tư xây dựng nhà công vụ	C		Trung tâm phát triển nhà	2.700	100	2.600	2.600							
2	Khu hành chính xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	6.100	100	6.000	6.000							
3	Khu hành chính thị trấn Phước Mỹ Trung	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	6.050	50	6.000	6.000							
X	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG				137.523	32.102	105.421	65.421	0	40.000	0				
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				57.403	31.982	25.421	25.421							
1	Mở rộng khu vực trường bắn, thao trường huấn luyện Sở Chỉ huy phục vụ huấn luyện diễn tập, hội thi, hội thao của LLVT tỉnh	C		Bộ CHQS tỉnh	6.700	5.098	1.602	1.602							
2	Trạm kiểm soát biên phòng Hàm Luông	C	220210005	BCH Bộ đội Biên phòng	10.703	6.884	3.819	3.819							
3	Dự án Mở rộng kho vũ khí đạn - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre	C		Bộ CHQS tỉnh	40.000	20.000	20.000	20.000							
b)	Dự án khởi công mới năm 2025				80.120	120	80.000	40.000	0	40.000					
1	Dự án: Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự và nhà ở dân quân xã, phường, thị trấn (giai đoạn 2)	B		Bộ CHQS tỉnh	20.070	70	20.000	20.000							
2	Xây dựng 41 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	C		Công an tỉnh	60.050	50	60.000	20.000		40.000					
XI	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TÍNH THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA				43.500	3.000	40.500						40.500		
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				43.500	3.000	40.500						40.500		
1	Hỗ trợ đầu tư doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025	B	8038386	TTXTĐT và KN-Sở Kế hoạch và Đầu tư	43.500	3.000	40.500						40.500		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
XII	ĐỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH CHẤT LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN				2.255.000	661.318	1.593.682			593.882			999.800	0	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				2.255.000	661.318	1.593.682			593.882			999.800	0	
1	Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	B	8032020	BQLDA các công trình Giao thông	2.255.000	661.318	1.593.682			593.882			999.800		
XIII	PHÂN CẤP HUYỆN - THÀNH PHỐ						383.987	126.987	257.000						
1	Thành phố Bến Tre						83.960	13.960	70.000						
2	Châu Thành						56.271	16.271	40.000						
3	Bình Đại						42.489	17.489	25.000						
4	Giồng Trôm						25.050	12.050	13.000						
5	Ba Tri						28.997	14.997	14.000						
6	Chợ Lách						29.259	10.259	19.000						
7	Mỏ Càyl Nam						33.882	14.882	19.000						
8	Mỏ Càyl Bắc						41.239	11.239	30.000						
9	Thạnh Phú						42.840	15.840	27.000						
XIV	CHI PHÍ THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN				10.000	9.108	892	892							
XV	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				0	0	19.303		19.303				0		
L	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						99.695	39.695	0	15.000	0	0	45.000		
1	Dự án Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh			Ban QLDA Giao thông			23.225	23.225							
2	Đầu tư xây dựng cầu Cửa Đại trên tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang			Ban QLDA Giao thông			500	500							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
3	Bảo tàng Bến Tre và thư viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre			Sở VH TTDL			50	50							
4	Nâng cấp, chuyển chất liệu phù điêu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre			Sở VH TTDL			20	20							
5	Trạm bơm tăng áp (khu vực Mỏ Cây Nam) phục vụ Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng			Ban NN và PTNT			300	300							
6	Hoàn chỉnh tuyến Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)			Ban NN và PTNT			500	500							
7	Xây dựng 71 trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre			Công an tỉnh			5.000	5.000							
8	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre			VP UBND tỉnh			500	500							
9	Đầu tư xe truyền hình lưu động HD/4K						100	100							
10	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành						15.000			15.000					
11	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm						500	500							
12	Đường dây và trạm biến áp 1600 kVA Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu						100	100							
13	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận (giai đoạn 2)						500	500							
14	Mộ và khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu (Danh nhân văn hóa được UNESCO ghi danh năm 2021)			Sở VH TTDL			45.000						45.000		
15	Trường Tiểu học Bảo Thạnh						100	100							
16	Trường THCS An Hòa Tây						100	100							
17	Khu hành chính xã An Hòa Tây						100	100							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
18	Khu hành chính xã Tân Hưng						100	100							
19	Khu hành chính xã Bảo Thuận						100	100							
20	Khu hành chính xã Thạnh Hải						100	100							
21	Khu hành chính xã An Qui						100	100							
22	Khu hành chính xã An Điền						100	100							
23	Khu hành chính xã An Thới						100	100							
24	Khu hành chính xã Định Thủy						100	100							
25	Khu hành chính xã Cẩm Sơn						100	100							
26	Khu hành chính xã Vĩnh Thành						100	100							
27	Khu hành chính xã Long Thới						100	100							
28	Khu hành chính Thị Trấn Chợ Lách						100	100							
29	Khu hành chính thị trấn Tiên Thủy						100	100							
30	Khu hành chính xã Tiên Long						100	100							
31	Khu hành chính xã Phú Đức, huyện Châu Thành						6.000	6.000							
32	Khu hành chính thị trấn Bình Đại						100	100							
33	Khu hành chính xã Hưng Phong						100	100							
34	Khu hành chính xã Hưng Nhượng						100	100							
35	Khu hành chính xã Long Mỹ						100	100							
36	Khu hành chính xã Thuận Điền						100	100							
37	Khu hành chính xã Tân Phú Tây						100	100							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								
							Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		
								Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài
38	Khu hành chính xã Thành An						100	100							
39	Khu hành chính xã Tân Thanh Tây						100	100							
M	ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC						4.351				4.351				

Phụ lục XII.A
PHÂN BỐ KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ ATGT 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
1	Ban An toàn giao thông tỉnh Bến Tre	9.055
2	Ban An toàn giao thông thành phố Bến Tre	200
3	Ban An toàn giao thông huyện Châu Thành	200
4	Ban An toàn giao thông huyện Giồng Trôm	200
5	Ban An toàn giao thông huyện Mỏ Cày Nam	200
6	Ban An toàn giao thông huyện Mỏ Cày Bắc	200
7	Ban An toàn giao thông huyện Chợ Lách	200
8	Ban An toàn giao thông huyện Thạnh Phú	200
9	Ban An toàn giao thông huyện Ba Tri	200
10	Ban An toàn giao thông huyện Bình Đại	200
	TỔNG CỘNG	10.855

Phụ lục XII.B

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp Y tế
	A	$I=2+3+4$	2	3	4
	Tổng cộng	849.637	80.588	229.038	540.011
1	Thành phố Bến Tre	18.873	4.000	13.000	1.873
2	Huyện Châu Thành	31.986	2.000	27.000	2.986
3	Huyện Giồng Trôm	26.455		23.000	3.455
4	Huyện Mỏ Cày Nam	35.251	4.000	28.000	3.251
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	26.706	1.000	23.000	2.706
6	Huyện Chợ Lách	20.684	1.000	17.000	2.684
7	Huyện Thạnh Phú	11.640		10.000	1.640
8	Huyện Ba Tri	34.043		31.000	3.043
9	Huyện Bình Đại	32.828	2.000	28.000	2.828
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.716	3.716		
11	Trường Cao đẳng Bến Tre	5.347	5.347		
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.774		2.774	
13	Cấp tỉnh	599.334	57.525	26.264	515.545

Phụ lục XII.C
DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN TĂNG
THÊM NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
Tổng cộng		27.855
1	Thành phố Bến Tre	1.715
2	Huyện Châu Thành	1.723
3	Huyện Giồng Trôm	6.004
4	Huyện Mỏ Cày Nam	1.910
5	Huyện Chợ Lách	3.921
6	Huyện Thạnh Phú	5.708
7	Huyện Ba Tri	5.471
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.403

Phụ lục XII.D

DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
SẢN XUẤT LÚA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
Tổng cộng		7.860
1	Huyện Giồng Trôm	475
2	Huyện Thạnh Phú	1.718
3	Huyện Ba Tri	5.391
4	Huyện Bình Đại	276

Phụ lục XIII

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	I	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	77.151	77.151	48.105	29.046
I	Ngân sách cấp tỉnh	28.224	28.224	13.416	14.808
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	450	450	430	20
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.633	1.633	1.023	610
3	Sở Y tế	308	308	300	8
4	Sở Thông tin và Truyền thông	45	45	-	45
5	Ban Dân vận Tỉnh ủy	170	170		170
6	Sở Xây dựng	159	159		159
7	Công an tỉnh	611	611	611	
8	Cục Thống kê tỉnh	260	260		260
9	Hội Cựu chiến binh	85	85		85
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	900	900	600	300
11	Hội Nhà báo Bến Tre	143	143		143
12	Hội Nông dân tỉnh	386	386	278	108
13	Liên minh hợp tác xã tỉnh	550	550		550
14	Sở Công Thương	390	390	250	140
15	Sở Khoa học và Công nghệ	8.386	8.386		8.386
16	Sở Tư pháp	720	720	53	667
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	8.900	8.900	8.900	
18	Tinh đoàn	200	200	100	100
19	Liên đoàn lao động tỉnh	45	45		45
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	835	835	691	144
21	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh	3.048	3.048	180	2.868
II	Ngân sách huyện	48.927	48.927	34.689	14.238
1	Thành phố Bến Tre	1.985	1.985	1.828	157
2	Huyện Châu Thành	4.596	4.596	3.065	1.531
3	Huyện Giồng Trôm	8.165	8.165	5.427	2.738
4	Huyện Mô Cày Nam	6.014	6.014	4.302	1.712
5	Huyện Mô Cày Bắc	4.788	4.788	3.375	1.413
6	Huyện Chợ Lách	4.989	4.989	3.715	1.274
7	Huyện Thạnh Phú	7.395	7.395	5.617	1.778

8	Huyện Ba Tri	5.402	5.402	3.224	2.178
9	Huyện Bình Đại	5.593	5.593	4.136	1.457

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn